

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ VÀ THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

**CIRCULAR
REGULATIONS OF FOREST INVENTORY AND FOREST CHANGE MONITORING**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Pursuant to the Decree No. 15/2017/NĐ-CP dated 17 February 2017 of the Government regarding the regulations of functions, duties, powers, and organisation structure of Ministry of Agriculture and Rural Development.

Pursuant to the Law of Forestry dated 15 November 2017.

According to proposal of Director General of Vietnam Administration of Forestry.

Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development promulgated the Circular of Forest Inventory and Forestry Change Monitoring.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG
Chapter I
GENERAL PROVISIONS

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, quy trình điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Article 1. Scope of governing

This Circular stipulates detailed contents of forest inventory activities; methods, procedures for forest inventory and forest changes monitoring.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Article 2. Applicable entities

This Circular is applicable to agencies, organisations, households, individuals, resident communities of which activities related to forest inventory and forest changes monitoring.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Article 3. Definition clarification

The definitions of words in this Circular are understood as below,

1. *Bản đồ phục vụ kiểm kê* là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.

***Forest inventory map* is the intermedidate product to show the borders, position, status of the forests built in forest inventory process.**

2. *Chủ rừng nhóm I* gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

***Forest owners group I* are households, individuals and resident communities.**

3. *Chủ rừng nhóm II* gồm các chủ rừng là tổ chức.

***Forest owners group II* are organisations.**

4. *Đường phát thải tham chiếu rừng* là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải cacbon do mất rừng và suy thoái rừng.

***Forest reference emission level* is standard level to calculate the reduced amount of carbon due to forest loss and degradation.**

5. *Đường tham chiếu rừng* là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ cacbon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

***Forest reference level* is standard level to calculate increased absorption amount of carbon from forest protection and development.**

6. *Hệ thống số liệu điều tra gốc* là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng.

***Original inventory data system* are documents which record actual data in forest inventory process.**

7. *Lô kiểm kê rừng* là một đơn vị đồng nhất về trạng thái, thuộc một chủ rừng, có diện tích tối thiểu là 0,3 ha để kiểm kê rừng, thống kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng. Trường hợp diện tích của một chủ quản lý riêng biệt nhỏ hơn 0,3 ha, thì diện tích lô kiểm kê tối thiểu bằng diện tích của chủ quản lý.

***Forest inventory plot* is a homogeneous unit in state/condition, belonging to a forest owner, with a minimum area of 0.3 ha for forest inventory, forest statistics and forest management records. If a seperated managed area of a manager is less than 0.3 ha, the area of the inventory plot shall be at least equal to the managed area of the manager.**

8. *Lô trạng thái rừng* là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.

Forest stand is a unit of forest area which is relatively homogeneous in terms of origin, site conditions, species composition and reserves.

9. *Ô tiêu chuẩn điều tra rừng* là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.

Forest inventory sample plot is a forest area defined to implement information collection methods that represent the inventory area.

10. *Rừng cây lá rộng* là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây.

Broadleaf forest is a forest with wide-leaf timber species accounting for over 75% of the total of trees.

11. *Rừng cây lá kim* là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

Coniferous forest is a forest with coniferous species accounting for over 75% of the total of trees.

12. *Rừng cau dừa* là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Arecaceae forest is a forest with the main component of areca species accounting for over 75% of the total of trees

13. *Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim* là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

13. **Mixed broadleaf-conifer forest** is a forest with broadleaf trees and coniferous trees with a mixture of respective 25% to 75% of total of trees.

14. *Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa* là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên.

15. **Mixed timber - bambuseae forest** is a forest with a canopy cover of timber tree species accounting for 50% of the forest cover or more.

16. *Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ* là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

16. **Mixed bambuseae – timber forest** is a forest with a canopy cover of bamboo species, accounting for over 50% of forest cover.

17. *Rừng lá rộng thường xanh* là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây.

17. **Evergreen broadleaf forest** is a forest with timber tree species, broadleaf and green trees all year round, accounting for over 75% of total of the trees.

17. *Rừng lá rộng rụng lá* là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây.

Deciduous broadleaf forest is a forest with timber species, deciduous all over the season, accounting for over 75% of total the trees.

18. *Rừng lá rộng nửa rụng lá* là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

The semi-deciduous broadleaf forest is a forest with evergreen and deciduous trees with proportions of 25% to 75% of each type.

19. *Rừng tre nứa* là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

19. *Bambuseae forest* is a forest with main composition of bamboo subfamily species accounting for 75% of total of the trees.

Chương II
PHÂN CHIA RỪNG
Chapter II
FOREST CLASSIFICATION

Điều 4. Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành

Article 4. Forest classification by origin of formulation.

1. Rừng tự nhiên, bao gồm:

Natural forests includes:

a) Rừng nguyên sinh;

Primary forest

b) Rừng thứ sinh, bao gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

Secondary forest, including secondary recovered forest and secondary forest after exploitation.

2. Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, bao gồm:

Plantation forest classified by species, age class, including:

a) Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;

Newly planted forest on land without forests.

b) Rừng trồng lại;

Replanted forest.

c) Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng sau khai thác.

Natural regenerated forest from plantation forest after exploitation.

Điều 5. Phân chia rừng theo điều kiện lập địa

Article 5. Forest classification by site conditions

1. Rừng núi đất, bao gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

Mountain forests, including forests on hills and mountains.

2. Rừng núi đá, bao gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

Rocky mountain forests, including forests on rocky mountains or on exposed rocky areas with little or no soil on the surface.

3. Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, bao gồm:

Wetland forests are forests inundated regularly or periodically, including:

a) Rừng ngập mặn, bao gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

Mangrove forests, including coastal forests and estuaries with saline tidal flooding regularly or periodically;

b) Rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ;

Alum wetland forests, including forests area on alum, brackish water;

c) Rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

Freshwater wetland forest inundated regularly or periodically

4. Rừng đất cát, bao gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

Sand forests, including forests on sand dunes and sandbanks.

Điều 6. Phân chia rừng theo loài cây

Article 6. Forest classification by tree species.

1. Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

Forests, mainly of woody plants, include:

a) Rừng cây lá rộng, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

Broadleaf tree forests, including evergreen broadleaf forests, deciduous broadleaf forests and semi-deciduous broadleaf forests;

b) Rừng cây lá kim;

Coniferous forest;

c) Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.

Mixed broadleaf- conifer forest.

2. Rừng tre nứa.

Bambuseae forest.

3. Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa - gỗ.

Mixed timber - bambuseae forest and mixed bambuseae – timber forest.

4. Rừng cau dừa.

Arecaceae forest.

Điều 7. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng

Article 7. Forest classification by reserves

1. Đối với rừng gỗ, bao gồm:

For forests, including:

a) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng lớn hơn 200 m³/ha;

Rich forest: volume of standing trees is greater than 200 m³ / ha;

b) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 100 đến 200 m³/ha;

Medium forest: volume of standing trees is from 100 to 200 m³ / ha;

c) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 50 đến 100 m³/ha;

Poor forest: volume of standing trees is from 50 to 100 m³ / ha;

c) Rừng nghèo kiệt: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 50 m³/ha;

Unstocked forest: volume of standing trees is from 10 to 50 m³ / ha;

đ) Rừng chưa có trữ lượng: trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha.

Forest without reserves: volume of standing tree is under 10 m³ / ha.

2. Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ; phân chia chi tiết theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. For Bambuseae forests: forests are classified by tree species, diameter and density; detailed division according to the provisions in Appendix I attached to this Circular.

Điều 8. Diện tích chưa có rừng

Article 8. Area without forests

1. Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.
2. Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.
3. Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

1. Area of regenerated timber trees is in the stage of zoning for regeneration to become a forest.

2. Area planted with forest trees but not yet reached the criteria of a forest.

3. Other areas are being used for forest protection and development.

Chương III ĐIỀU TRA RỪNG Chapter III Forest Inventory

Mục 1. ĐIỀU TRA RỪNG THEO CHUYÊN ĐỀ

Section 1. FOREST INVENTORY BY THEMES

Điều 9. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề

Article 9. Tasks, processes and arrangement of forest inventory by themes.

1. Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, bao gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra hệ thực vật rừng; điều tra hệ động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

1. Tasks of forest inventory by themes, including survey of forest areas, forest reserves, forest structure, forest growth, forest regeneration; survey of non-timber forest products; site survey; survey of forest ecosystem diversity; forest flora; vertebrate forest fauna; forest insects and forest pests and diseases.

2. Quy trình điều tra rừng theo chuyên đề:

Process of forest inventory by themes:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập và xử lý ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống mẫu điều tra trên bản đồ;

a) Preparation work, including developing outline and cost estimation; preparation of necessary materials and equipment; collecting and processing photos, maps

and related documents; determine the required sample capacity according to the inventory contents; design survey sample system on the map;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập mẫu điều tra trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên các mẫu điều tra; điều tra bổ sung các lô trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ chuyên đề khác (nếu có); kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

b) Site survey, including establishment of site samples; collecting data and specimens on the site samples; additional survey of forest stands to develop forest status maps and other thematic maps (if any); inspect and test the quality of site survey;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ chuyên đề (nếu có); lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết báo cáo kết quả điều tra rừng và các báo cáo chuyên đề; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chuyên đề.

c) Internal process, including editing, completion of forest status maps và thematic maps (if any); selection of soft ware, mathematic statistic methods, and processing, calculation of forest areas, forest quality criteria, site and biodiversity; analyze, synthesize and write reports on forest survey results and thematic reports; check, inspect the quality of forest inventory results.

3. Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề:

Conducting forest inventory by themes:

a) Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề thực hiện theo quy định của pháp luật;

Conducting forest inventory by themes according to the provisions of law;

b) Cơ quan quyết định các dự án điều tra rừng theo chuyên đề có trách nhiệm phê duyệt và công bố kết quả điều tra.

The agency that decides forest inventory projects by themes has the responsibility to approve and publish the inventory results.

Điều 10. Điều tra diện tích rừng

Article 10. Forest area survey

1. Nội dung điều tra diện tích rừng:

Contents of forest area survey:

a) Điều tra diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng tự nhiên thứ sinh;

Survey of primary natural forest areas and secondary natural forest areas;

b) Điều tra diện tích rừng núi đất, rừng núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát;

Survey of mountain forests, rocky mountain forests, forests on wetlands and forests on sand areas;

c) Điều tra diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi;

Survey of plantation forest area by tree species, age classes;

d) Điều tra diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích mới trồng chưa thành rừng, diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ phát triển rừng;

Survey of areas of regeneration zones, newly planted areas that have not yet become forests, and other areas being used for forest protection and development;

đ) Điều tra diện tích các trạng thái rừng theo chủ rừng và theo đơn vị hành chính.

d) Survey of area of forest status by forest owners and administrative units.

2. Phương pháp điều tra diện tích rừng:

Methods of forest area survey:

a) Điều tra diện tích rừng được thực hiện theo lô trạng thái rừng;

Survey of forest areas is conducted in forest stands;

b) Giải đoán ảnh viễn thám; xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rừng bằng phần mềm chuyên dụng;

Remote sensing image interpretation; develop a map to interpret forest status by specialized software;

c) Điều tra bổ sung hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa;

Additional survey of the current status of forest stands out of the sites;

d) Biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng.

d) Editing, completing the forest status map and calculating the area of forest stands with specialized softwares.

3. Thành quả điều tra, đánh giá diện tích rừng:

Results and assessment of forest area survey:

a) Bản đồ hiện trạng rừng theo yêu cầu của nội dung điều tra đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bản đồ;

Ensuring forest status map as required by the contents of the inventory compliant with the provisions of the law on maps;

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo các Biểu số 04, 05 và Biểu số 08 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of original survey data, summarized data according to the Forms No. 04, 05 and Table 08, Appendix II attached to this Circular;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng.

c) Report of the results of forest area survey and assessment.

Điều 11. Điều tra trữ lượng rừng

Article 11. Survey of forest reserves

1. Nội dung điều tra trữ lượng rừng:

Contents of forest reserves survey:

a) Điều tra trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên và rừng trồng;

Survey of timber reserves of natural forests and plantation forests;

b) Điều tra trữ lượng tre nứa của rừng tự nhiên và rừng trồng;

Survey of bamboo reserves of natural forests and plantation forests;

c) Điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa - gỗ.

c) Survey of timber and bamboo reserves of mixed timber - bambuseae forest and mixed bambuseae - timber forest.

2. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng:

Methods of forest reserves survey:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha;

a) Using random or systematic sample plots, area of 1,000 m², for natural forest areas with an area larger than 2,000 ha;

b) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m² đến 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%;

b) Using sample plots, with an area of 500 m² to 1,000 m², for natural forest areas of less than 2,000 ha; the ratio of the area sampled for survey is from 0.01% to 0.1%;

c) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m² đến 500 m² đối với rừng trồng; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

c) Using standard plots arranged for each forest status (tree species, age), area from 100 m² to 500 m² for plantation forests; the ratio of the area sampled for survey is from 0.01% to 0.05%;

d) Điều tra cây gỗ và cây tre nứa bao gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3 m; trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng bị mất thì đo đường kính tại vị trí 1,3 m đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường, **đo đường kính gốc chặt đối với cây bị chặt chỉ còn gốc;**

d) Survey of timber and Bambuseae trees including identification of tree species and tree quality, measurement tree height, trunk diameter at position of 1.3 m; In case it is necessary to calculate the lost forest volume, measuring the diameter at the position of 1.3 m for the felled tree which is still in the field, measuring the diameter of remained stem after being cut;

đ) Sử dụng các thiết bị điều tra nhanh trữ lượng rừng;

Using equipment for quick survey of forest reserves;

d) Sử dụng biểu trữ lượng, sản lượng lập sẵn để tra cứu;

e) **Use the available of reserves and quantity sheets for research;**

g) Sử dụng các phần mềm chuyên dụng để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

g) Using specialized software for processing, mathematical statistical methods to calculate forest reserves.

3. Thành quả điều tra trữ lượng rừng:

Results of forest reserves survey:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp trữ lượng rừng theo các Biểu số 01, 02, 03, 06, 07 và Biểu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of original survey data and general data of forest reserves according to Forms 01, 02, 03, 06, 07 and Table 09, Appendix II attached to this Circular;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng.

b) Report on results of forest reserves survey and assessment.

Điều 12. Điều tra cấu trúc rừng

Article 12. Survey of forest structure

1. Nội dung điều tra cấu trúc rừng:

Contents of forest structure survey:

- a) Chỉ tiêu bình quân lâm phần, bao gồm: đường kính ở vị trí 1.3 m, chiều cao vút ngọn, tiết diện ngang, trữ lượng;

Average ratio of forest stand, including diameter at position of 1.3 m, top height, basal area, reserves;

- b) Cấu trúc tổ thành rừng;

Forest structure;

- c) Cấu trúc mật độ cây rừng;

Forest tree density structure;

- d) Cấu trúc tầng tán rừng;

Forest canopy structure;

- đ) Độ tàn che của rừng;

Forest cover;

- e) Phân bố số cây theo đường kính;

Distribution of trees by diameter;

- f) Phân bố số cây theo chiều cao;

Distribution of trees by height;

- h) Tương quan giữa chiều cao với đường kính.

h) Correlation between height and diameter.

2. Phương pháp điều tra cấu trúc rừng:

Methods of forest structure survey:

- a) Sử dụng sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích tối thiểu 2.000 m² để điều tra cấu trúc rừng;

Using sample plots with typical layout, minimum area of 2,000 m² to conduct forest structure survey;

- b) Đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, bao gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100;

Measuring, collecting indicators, including forest tree name, diameter at position of 1.3 m, top height, height under branches, canopy diameter; horizontal map, vertical map of the tree layer with a scale of 1/100;

- c) Sử dụng các phương pháp toán học và phần mềm để tính toán các chỉ tiêu bình quân lâm phần theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Using mathematical methods and software to calculate the average ratio of forest standing specified in Clause 1 of this Article.

3. Thành quả điều tra cấu trúc rừng:

Results of forest structure survey:

- a) Hệ thống số liệu điều tra gốc, các biểu tổng hợp kết quả điều tra cấu trúc rừng theo các Biểu số 01, 10 và Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of original survey data, tables summarizing the results of forest structure survey according to the Forms No. 01, 10 and Table 29 Appendix II attached to this Circular;

- b) Trắc đồ ngang, trắc đồ dọc về cấu trúc không gian của rừng;

Horizontal map, vertical map of the spatial structure of the forest;

- c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cấu trúc rừng.

c) Report on results of forest structure survey and assessment.

Điều 13. Điều tra tăng trưởng rừng

Article 13. Forest growth survey

1. Nội dung điều tra tăng trưởng rừng:

Contents of forest growth survey:

- a) Tăng trưởng thường xuyên hàng năm;

Annual regular growth;

- b) Tăng trưởng thường xuyên định kỳ;

Periodic regular growth;

- c) Tăng trưởng bình quân định kỳ;

Periodic average growth;

- d) Tăng trưởng bình quân chung;

Average growth;

- đ) Suất tăng trưởng;

Growth rate;

- e) Điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: đường kính, chiều cao, hình dạng thân cây, thể tích cây;

Survey of growth of individual trees, including diameter, height, trunk shape, volume;

- g) Điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: mật độ, đường kính bình quân, chiều cao bình quân, tổng tiết diện ngang và trữ lượng lâm phần.

g) Survey of forest stand growth, including density, average diameter, average height, basal area and stand volume.

2. Phương pháp điều tra tăng trưởng rừng:

Methods of forest growth survey:

- a) Phương pháp điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: phương pháp giải tích thân cây, phương pháp khoan tăng trưởng, phương pháp đo lặp định kỳ theo thời gian và phương pháp sử dụng mô hình sinh trưởng một số loài cây;

a) Methods of individual tree growth survey, including stem analysis method, growth drilling method, periodic iterative measurement method and method of using growth model of some plants;

b) Phương pháp điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: thiết lập ô định vị để điều tra đo đếm tăng trưởng các chỉ tiêu điều tra lâm phần qua các năm; trường hợp rừng trồng điều tra tăng trưởng theo các cấp đất;

b) Methods of forest stand growth survey, including establishing a sample plot to measure growth of forest stand indicators over the years; In case of plantation forest growth, survey by soil levels;

c) Phương pháp tính toán tăng trưởng rừng tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này theo quy định tại Biểu số 11 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

c) Methods of calculating forest growth at points a, b, c, d and đ, Clause 1 of this Article according to the provisions in Table 11, Appendix II attached to this Circular.

3. Thành quả điều tra tăng trưởng rừng:

Results of forest growth survey:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng theo các Biểu số 11, 12, 13, 14, 15 và Biểu số 16 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of original survey data and table summarizing of results of forest growth surveys according to the Tables of 11, 12, 13, 14, 15 and Schedule 16, Appendix II attached to this Circular;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tăng trưởng rừng.

b) Report on results of forest growth survey and assessment.

Điều 14. Điều tra tái sinh rừng

Article 14. Forest regeneration survey

1. Nội dung điều tra tái sinh rừng:

Contents of forest regeneration survey:

a) Tên các loài cây tái sinh;

Names of regenerated trees;

b) Chiều cao cây tái sinh;

Height of regenerated trees;

c) Nguồn gốc cây tái sinh;

Origin of regenerated trees;

d) Mật độ cây tái sinh;

Density of regenerated trees;

đ) Tổ thành cây tái sinh;

Group of regenerated trees;

e) Mức độ phân bố cây tái sinh;

Degree of distribution of regenerated trees;

f) Chất lượng cây tái sinh;

Quality of regenerated trees;

g) Quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ;

Relationship of regenerated trees with timber trees;

i) Tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

i) Proportion of promising regeneration plants.

2. Phương pháp điều tra tái sinh rừng:

Methods of forest regeneration survey:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn đo đếm cây tái sinh, được bố trí trong các ô tiêu chuẩn điều tra cây gỗ, ô định vị hoặc trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng;

a) Using sample plots to measure regenerated trees which are arranged in timber trees inventory sample plot or regeneration zones;

b) Thu thập thông tin, đo đếm các chỉ tiêu theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c, e và điểm g khoản 1 Điều này;

b) Collecting information, measuring indicators according to contents specified at Points a, b, c, e and g, Clause 1 of this Article;

c) Sử dụng thống kê toán học và các phần mềm để tính toán các chỉ tiêu chiều cao bình quân cây tái sinh, mật độ bình quân cây tái sinh, nhóm chất lượng cây tái sinh và các chỉ tiêu theo quy định tại các điểm đ, h và điểm i khoản 1 Điều này.

c) Using mathematical statistics and softwares to calculate indicators of average height of regenerated trees, average density of regenerated trees, quality group of regenerated trees and criteria specified at points đ, h and point i clause 1 of this Article.

3. Thành quả điều tra tái sinh rừng:

Results of forest regeneration survey:

a) Hệ thống số liệu và biểu tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng theo Biểu số 17 và Biểu số 18 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

The system of data and tables summarizing the results of forest regeneration survey according to Table 17 and Table 18, Appendix II attached to this Circular;

b) Tổng hợp cây tái sinh triển vọng theo Biểu số 19 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Summary of prospective regeneration trees according to Table 19 Annex II attached to this Circular;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tái sinh rừng.

c) Report on results of forest regeneration survey.

Điều 15. Điều tra lâm sản ngoài gỗ

Article 15. Non-timber forest products survey

1. Nội dung điều tra lâm sản ngoài gỗ:

Content of non-timber forest products survey:

a) Các sản phẩm có sợi, bao gồm: các loài cây tre, nứa, song, mây, lá và thân cây có sợi và các loại cỏ;

a) Fiber products, including bamboo, rattan, leaves and stems with fibers and grasses;

b) Các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, bao gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm;

b) Products for food with plant origin, including stems, buds, roots, tubers, leaves, flowers, fruits, nuts, spices, seeds that contain oil and mushrooms;

c) Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc từ thực vật;

Medicinal and cosmetic products derived from plants;

c) Các sản phẩm chiết xuất, bao gồm: nhựa, nhựa dầu, nhựa mù, ta nanh và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu;

d) Extracted products, including plastic, tar, latex, and dye, fatty oil and essential oil;

đ) Các sản phẩm khác ngoài gỗ.

d) Other products other than wood.

2. Phương pháp điều tra lâm sản ngoài gỗ:

Methods of non-timber forest products survey:

a) Điều tra thành phần loài: sử dụng tuyến điều tra điển hình hoặc ô tiêu chuẩn điển hình, xác định toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện trên tuyến điều tra hoặc trong ô tiêu chuẩn;

a) Survey of species composition using typical survey routes or typical sample plots, identify all non-timber forest products appearing on the survey route or in the sample plot;

b) Điều tra diện tích: sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này để điều tra diện tích lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên; thống kê, chồng xếp các bản đồ cây trồng lâm sản ngoài gỗ để bổ sung diện tích rừng trồng lâm sản ngoài gỗ;

b) Area survey: using the method specified in Clause 2, Article 10 of this Circular to survey the area of non-timber forest products in natural forests; statistics and overlapping maps of non-timber forest products for supplement to the area of non-timber forest products;

c) Điều tra trữ lượng: trường hợp lâm sản ngoài gỗ là các bộ phận của cây gỗ, sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ thực vật khác lập các ô tiêu chuẩn đo đếm toàn bộ các cá thể lâm sản ngoài gỗ, xác định các bộ phận được sử dụng của cây, xác định năng suất của từng cây để xác định trữ lượng hàng năm và tiềm năng; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ động vật lập các tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân để xác định các bộ phận sử dụng, năng suất hàng năm để tính toán trữ lượng.

c) Reserves survey: In case of non-timber forest products being parts of timber trees, the method specified in Clause 2, Article 11 of this Circular shall be used; in case of non-timber forest products originating from other plants, establishing sample plots for the measurement of all non-timber forest products, identifying the parts of the trees used, productivity of each tree to determine annual and potential reserves; in cases of non-timber forest products originating from animals, establishing survey lines in combination with interviewing people to identify the parts used, and annual productivity to calculate the reserves.

3. Thành quả điều tra lâm sản ngoài gỗ:

Results of non-timber forest product survey:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ theo các Biểu số 03, 07, 20, 21 và Biểu số 22 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of original survey data and tables summarizing the results of non-timber forest product survey according to the Forms No. 03, 07, 20, 21 and Table 22, Appendix II attached to this Circular;

b) Bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ;

Distribution map of non-timber forest products;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá lâm sản ngoài gỗ.

c) Report on results of non-timber forest products survey and assessment.

Điều 16. Điều tra lập địa

Article 16. Site survey

1. Nội dung điều tra lập địa:

Contents of site survey:

a) Điều tra lập địa cấp 1;

Site survey level 1;

b) Điều tra lập địa cấp 2;

Site survey level 2;

c) Điều tra lập địa cấp 3;

Site survey level 3;

d) Điều tra đất rừng;

d) Forest land survey

đ) Mức độ chi tiết các chỉ tiêu điều tra lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đất rừng theo quy định tại Biểu số 23 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

d) The details of site survey criteria of level 1, level 2, level 3 and forest land as specified in Table No. 23 Annex II attached to this Circular.

2. Phương pháp điều tra lập địa:

Site survey methods:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra lập địa, diện tích từ 100 đến 200 m²; mô tả các yếu tố lập địa, bao gồm: địa hình, địa thế, khí hậu, thủy văn, lớp phủ bề mặt;

Using sample plot for site survey, area from 100 to 200 m²; describing site elements, including topography, terrain, climate, hydrology, surface coating;

b) Đào, mô tả phẫu diện đất và phân tích các chỉ tiêu lý, hóa của đất theo quy định tại Biểu số 23 và Biểu số 24 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Digging and describing soil profiles and analyzing physical and chemical criteria of soil according to the provisions of Table 23 and Table 24, Appendix II attached to this Circular;

c) Chồng ghép các bản đồ.

c) Overlapping maps.

3. Thành quả điều tra lập địa:

Results of site survey:

a) Bản đồ lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo quy định của pháp luật về bản đồ;

Map of site level 1, level 2, level 3 according to the law on maps;

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất;

System of original survey data, result of land analysis;

c) Thuyết minh bản đồ lập địa.

c) Presentation of the site map.

Điều 17. Điều tra cây cá lẻ

Article 17. Individual trees survey

1. Nội dung điều tra cây cá lẻ:

Contents of individual trees survey:

a) Điều tra hình dạng thân cây, bao gồm: hình số thường và hình số tự nhiên của thân cây;

a) Survey the shape of the trunk, including the normal figure and the natural figure of the trunk;

b) Điều tra cây ngã hoặc bộ phận thân cây, bao gồm: đường kính, chiều dài (hoặc chiều cao) thân cây và thể tích cây (có vỏ, không vỏ);

b) Survey of reclining trees or trunk parts, including diameter, length (or height) of the trunk and tree volume (shelled, unshelled);

c) Điều tra cây đứng, bao gồm: đường kính thân tại vị trí 1.3 m, đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, thể tích cây (có vỏ, không vỏ) và phẩm chất cây;

c) Survey of standing trees, including trunk diameter at position of 1.3 m, base diameter, canopy diameter, tree height, crown height, tree volume (shelled, unshelled) and tree quality;

d) Điều tra gốc chặt, bao gồm: đường kính và chiều cao.

d) Survey of cutting base, including diameter and height.

2. Phương pháp điều tra cây cá lẻ:

Methods of individual trees survey:

a) Sử dụng các dụng cụ đo chuyên dùng trong điều tra rừng để đo tính trực tiếp trên thân cây đứng hoặc bộ phận cây ngã và gốc chặt;

a) Using specialized measuring tools in forest inventory to measure directly on standing stalks or reclining parts and cutting base;

b) Xác định hình số thường: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1,3 m trên thân cây và chiều cao hình viên trụ bằng chiều dài thân cây;

b) Determining the normal figure: analyzing the trunk to calculate the actual volume of the tree and comparing it with the volume of cylindrical cubes with the diameter of 1.3 m on the trunk and the height of the cylindrical shape equal to trunk length;

c) Xác định hình số tự nhiên: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1/10 tính từ gốc trên thân cây và chiều cao bằng chiều dài thân cây;

c) Determining the natural figures: analyzing the trunk to calculate the actual volume of the tree and comparing it with the volume of cylindrical cubes with the diameter of 1/10 position calculated from the base on the trunk and the height equal to trunk length;

d) Tính thể tích bộ phận cây ngã: công thức tính thể tích bộ phận cây ngã hoặc khúc gỗ tròn được tính theo tiết diện ngang bình quân nhân (x) với chiều dài của cây ngã hoặc khúc gỗ tròn;

d) Calculating the volume of reclining parts: the formula for calculating the volume of reclining parts or logs is calculated according to the average basal area (x) the length of the reclining tree or log;

đ) Thể tích cây đứng tính gián tiếp qua công thức: $V = G.H.F$ (trong đó: V là thể tích thân cây; G là diện tích tiết diện ngang thân cây; H là chiều cao cây; F là hình số) hoặc sử dụng các biểu thể tích lập sẵn và các mô hình tính thể tích lập sẵn để tra cứu, xác định thể tích cây đứng;

d) Standing tree volume is indirectly calculated by the formula: $V = GHF$ (where: V is the trunk volume; G is the basal area of the trunk; H is the height of the tree; F is the numerical figure) or use preset volumetric tables and volumetric models to search, determine standing volume;

e) Đường kính tán cây được đo thông qua hình chiếu tán trên mặt đất hoặc đo vẽ trắc đồ ngang của tán cây theo đúng hình dạng và phân bố của chúng trong lâm phần;

e) Canopy diameter is measured through the projection image on the ground or measurement of horizontal map of tree canopy according to their shape and distribution in the stand;

g) Đánh giá phẩm chất cây đứng qua quan sát hình thái và sinh trưởng phát triển của cây để phân chia các cấp: tốt, trung bình và xấu.

g) Evaluating the quality of standing trees by observing the morphology and growth of plants to divide the levels: good, medium and bad.

3. Thành quả điều tra cây cá lẻ:

Results of individual trees survey:

a) Hệ thống số liệu đo đếm, thu thập và biểu tổng hợp kết quả điều tra, tính toán cây cá lẻ theo Biểu số 25 và Biểu số 26 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

System of measuring, collecting data, and tables summarizing survey results, calculation of individual trees according to Table 25 and Table 26 Appendix II attached to this Circular;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cây cá lẻ.

b) Report on results of survey and assessment of individual trees.

Điều 18. Điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng

Article 18. Survey of forest ecosystem diversity

1. Nội dung điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

Contents of forest ecosystem diversity survey:

a) Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng;

Surveying areas of forest vegetation types;

- b) Điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, bao gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người;

Surveying the basic characteristics of forest ecosystems, including groups of elements: forest animals, forest plants, geography, topography, climate, hydrology and human impact factors;

- c) Điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, bao gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

c) Surveying other ecosystems, including natural and artificial water surfaces, grasslands, shrubs and other habitats.

2. Phương pháp điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

Methods of forest ecosystems diversity survey

- a) Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng;

Using the forest status map according to the provisions of Point a, Clause 3, Article 10 of this Circular to determine forest vegetation types;

- b) Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m² để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng được quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

b) Using typical sample plots with area of 2,000 m² to survey forest vegetation types, describing the characteristics specified at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. Thành quả điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

Results of survey of forest ecosystem diversity

- a) Bản đồ hệ sinh thái rừng thể hiện ranh giới phân bố các kiểu thảm thực vật sinh thái phát sinh theo quy định của pháp luật về bản đồ;

Forest ecosystem map shows the boundaries of the distribution of ecological vegetation types arising in accordance with the law on maps;

- b) Báo cáo thuyết minh đa dạng hệ sinh thái rừng.

b) Report of presenting forest ecosystem diversity.

Điều 19. Điều tra đa dạng thực vật rừng

Article 19. Survey of forest plant diversity.

1. Nội dung điều tra đa dạng thực vật rừng:

Contents of forest plant diversity survey:

- a) Điều tra thành phần thực vật rừng, bao gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch;

Survey of forest plant components, including higher plants with veins and plants without veins;

- b) Xây dựng danh lục các loài thực vật rừng;

Developing list of forest plants;

- c) Xác định yếu tố địa lý thực vật rừng;

Identifying forest vegetation elements;

d) Xác định dạng sống thực vật rừng;

Identifying forest plant life-form;

đ) Xác định công dụng của thực vật rừng;

Identifying the use of forest plants;

e) Điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

e) Survey of distribution of endangered, precious and rare forest plants.

2. Phương pháp điều tra thực vật rừng:

Method of forest plant survey:

a) Sử dụng tuyến điều tra điển hình đi qua các đai cao, các dạng địa hình, các trạng thái rừng khác nhau; xác định toàn bộ các loài thực vật xuất hiện; ghi chép dạng sống, công dụng của thực vật theo Biểu số 27 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; xác định phân bố của các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên bản đồ hoặc bằng máy định vị trên tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân địa phương;

Using typical survey transect to go through high belts, different types of topographic, different forest states; identifying all plants that appear; recording plant life-forms and uses according to Form 27, Appendix II attached to this Circular; determining the distribution of endangered, precious and rare forest plants on the map or by locating machines on the survey transect in combination with interviewing local people;

b) Thu mẫu tiêu bản thực vật rừng và mô tả theo Biểu số 28 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

b) Collecting specimens of forest plants with description according to Form 28, Appendix II attached to this Circular.

3. Thành quả điều tra thực vật rừng:

Results of forest plant survey:

a) Danh lục thực vật theo Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

List of plants according to Form No. 29 Annex II attached to this Circular;

b) Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

List of endangered, precious and rare forest plants;

c) Bản đồ phân bố thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

Map of distribution of endangered, precious and rare forest plants;

d) Mẫu tiêu bản thực vật rừng;

Specimens of forest plants;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng.

e) Report on results of survey and evaluation of forest plant diversity.

Điều 20. Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống

Article 20. Survey of diversity of vertebrate forest animals

1. Nội dung điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

Contents of survey of diversity of vertebrate forest animals:

a) Điều tra, xây dựng danh lục thú;

Surveying and building lists of animals;

- b) Điều tra, xây dựng danh lục chim;

Surveying and building lists of birds;

- c) Điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư;

Surveying and building lists of reptile and amphibian;

- d) Điều tra, xây dựng danh lục cá;

Surveying and building lists of fish;

- đ) Điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

d) Surveying populations, distribution and building lists of endangered, precious and rare animals.

2. Phương pháp điều tra động vật rừng có xương sống:

Methods of survey of vertebrate forest animals:

- a) Sử dụng tuyến và điểm điển hình đại diện cho các sinh cảnh; quan sát trực tiếp, đếm số lượng cá thể, số lượng đàn, cấu trúc đàn đối với thú lớn, phạm vi hoạt động của đàn; nhận biết tiếng kêu, hót; nhận biết dấu vết đặc trưng; sử dụng bẫy ảnh; mẫu phiếu ghi chép điều tra động vật rừng có xương sống theo Biểu số 30 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu mẫu tiêu bản và mô tả theo Biểu số 31 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Using transects and typical points representing habitats; direct observation, counting the number of individuals, number of herds, herd structure of large animals, range of activities of the herds; recognizing animals' sound; identifying specific traces; using camera traps; sample form for survey of vertebrate forest animals according to Table 30, Appendix II attached to this Circular; collecting specimens with description according to Table 31, Appendix II attached to this Circular;

- b) Điều tra mẫu vật, dấu vết còn giữ lại ở các thôn, bản, kết hợp phỏng vấn người dân địa phương.

b) Survey of specimens and traces retained in villages and hamlets, and interviews with local people.

3. Thành quả điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

Results of survey of forest vertebrate animals diversity:

- a) Danh lục động vật rừng theo Biểu số 32 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

List of forest animals according to Table 32, Appendix II attached to this Circular;

- b) Danh lục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

List of endangered, precious and rare forest animals;

- c) Bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

Map of distribution of endangered, precious and rare forest animals;

- d) Mẫu tiêu bản động vật rừng và phiếu mô tả tiêu bản;

Specimens of forest animals with description forms.

- đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá động vật rừng có xương sống.

d) Report on results of survey and evaluation of vertebrate forest animals.

Điều 21. Điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng

Article 21. Survey of forest insects, forest pests and diseases

1. Nội dung điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

Contents of survey of forest insects, forest pests and diseases:

a) Điều tra côn trùng rừng, bao gồm: thành phần loài, mật độ, phân bố;

Survey of forest insects, including species composition, density, distribution;

b) Xây dựng danh lục côn trùng rừng;

Building lists of forest insects;

c) Xây dựng danh lục các loài côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

Building lists of endangered, precious and rare forest insects;

d) Điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng;

Survey and forecast of forest pests and diseases;

đ) Thu thập mẫu tiêu bản côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng;

e) Collect specimens of forest insects and pests.

2. Phương pháp điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

Methods of survey forest insects and forest pests and diseases:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra rừng có diện tích 2.500 m²; trong ô tiêu chuẩn điều tra rừng thiết lập các tuyến điều tra hệ thống để điều tra côn trùng biết bay, thiết lập các ô tiêu chuẩn 01 m² để điều tra côn trùng đất, chọn các cây tiêu chuẩn để điều tra côn trùng rừng trên cây hoặc sâu, bệnh hại rừng; ghi chép các chỉ tiêu điều tra côn trùng rừng theo Biểu số 33 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu thập mẫu tiêu bản và mô tả côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo Biểu số 34 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Using sample plot with an area of 2,500 m² to set up system survey routes to survey flying insects, setting up 01 m² sample plots to survey soil insects, selecting standard trees to survey forest insects, or forest pests and diseases; recording the criteria of forest insect survey according to Table 33, Appendix II attached to this Circular; collecting specimens and describing forest insects and forest pests according to Form 34, Appendix II attached to this Circular;

b) Sử dụng tuyến điều tra bố trí điển hình để thu thập số liệu, mẫu tiêu bản của sâu, bệnh hại rừng.

b) Use a typical survey line to collect data and specimens of forest pests and diseases.

3. Thành quả điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

Results of survey of forest insects and forest pests and diseases:

a) Danh lục côn trùng rừng theo Biểu số 35 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Lists of forest insects according to Form 35, Appendix II attached to this Circular;

b) Danh lục sâu, bệnh hại rừng;

List of forest pests and diseases;

- c) Danh lục côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;
List of endangered, precious and rare forest insects;
- d) Mẫu tiêu bản côn trùng, sâu, bệnh hại rừng và phiếu mô tả;
Specimens of insect, pest and disease with description sheets;
- đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá côn trùng rừng;
Report on results of forest insects survey and assessment;
- e) Báo cáo kết quả điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng.
e) Report on results of surveys and forecasts of forest pests and diseases.

Điều 22. Điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng

Article 22. Survey of biomass and forest carbon stocks

1. Nội dung điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng:

Contents of biomass and forest carbon stocks survey:

- a) Điều tra sinh khối thực vật sống, bao gồm: các bộ phận của cây trên mặt đất và dưới đất;
Survey of living plant biomass, including parts of plants on the ground and underground;
- b) Điều tra trữ lượng các bon rừng, bao gồm: các-bon trong sinh khối sống theo quy định tại điểm a khoản này; các-bon trong gỗ chết, các-bon trong thảm mục; các-bon trong đất,
b) Survey of forest carbon stocks, including carbon in living biomass as defined in point a of this clause; carbon in dead wood, carbon in litter; soil carbon.

2. Phương pháp điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon:

Methods of biomass and carbon stocks survey:

- a) Thiết lập hệ thống ô tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này để thu thập số liệu tính toán sinh khối và quy đổi trữ lượng các-bon;
a) Setting up a system of sample plots according to the provisions at Points a and b, Clause 2, Article 11 of this Circular to collect data on calculating biomass and converting carbon stocks;
 - b) Thu thập mẫu điều tra, bao gồm: cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất để tính toán trực tiếp trữ lượng các-bon;
b) Collecting survey samples, including trees, regenerated trees, shrubs, fresh vegetation, vines, litter, underground plants to directly calculate carbon stocks;
 - c) Lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất;
c) Soil sampling and analysis of soil carbon stocks;
 - d) Tính toán trữ lượng các-bon bằng phương pháp trực tiếp từ mẫu điều tra được quy định tại điểm b khoản này hoặc quy đổi gián tiếp khác từ sinh khối theo quy định tại điểm a khoản này,
d) Calculation of carbon stocks by direct method from the survey sample specified at Point b of this Clause or indirectly converted from biomass as specified at Point a of this Clause,
3. Thành quả điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng.

3. Results of survey of biomass and carbon stocks: report on results of surveys, assessment of biomass and forest carbon stocks.

Mục 2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ RỪNG THEO CHU KỲ

Section 2. FOREST INVENTORY AND ASSESSMENT BY PERIODS

Điều 23. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

Article 23.- Tasks, processes and organization of forest and evaluation by periods

1. Nhiệm vụ điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

The task of periodic forest inventory and assessment

Theo mục tiêu và yêu cầu quản lý, các nhiệm vụ điều tra rừng theo chu kỳ được xác định cụ thể như sau:

According to management objectives and requirements, periodic forest inventory tasks are specified as follows:

- a) Điều tra diện tích rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;
- b) Survey of forest areas according to the provisions of Clause 1, Article 10 of this Circular;**
- c) Điều tra trữ lượng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này; điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại các khoản 1 Điều 15 của Thông tư này; điều tra trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

Survey of forest reserves according to the provisions of Clause 1, Article 11 of this Circular; survey of non-timber forest product reserves according to the provisions of Clause 1, Article 15 of this Circular; survey of carbon stocks in accordance with point b clause 1 Article 22 of this Circular;

- d) Điều tra cấu trúc rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này;

Survey of forest structure according to the provisions of Clause 1, Article 12 of this Circular;

- d) Điều tra tăng trưởng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này;

d) Survey of forest growth according to the provisions of Clause 1, Article 13 of this Circular;

- đ) Điều tra tái sinh rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này;

Survey of forest regeneration according to the provisions of Clause 1, Article 14 of this Circular;

- e) Điều tra cấu trúc cây bụi, thảm tươi;

Survey of structure of shrubs and fresh vegetation;

- f) Điều tra lập địa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

Site survey according to the provisions of Point d, Clause 1, Article 16 of this Circular;

- g) Điều tra đa dạng hệ sinh thái theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này;

Survey of ecosystem diversity in accordance with clause 1 Article 18 of this Circular;

- h) Điều tra đa dạng thực vật rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư này;

Survey of forest plant diversity according to the provisions of Clause 1, Article 19 of this Circular;

k) Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

Survey of diversity of vertebrate forest animals as stipulated in Clause 1, Article 20 of this Circular;

l) Điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

l) Survey of forest insects and forest pests as specified in Clause 1, Article 21 of this Circular.

2. Quy trình điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

Process of forest inventory and assessment by periods:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và lập kế hoạch điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ; xây dựng và ban hành các biện pháp kỹ thuật thực hiện; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập dữ liệu điều tra, đánh giá rừng chu kỳ trước; thiết kế hệ thống chòm ô và ô định vị sinh thái rừng trên bản đồ; giải đoán ảnh vệ tinh xây dựng bản đồ hiện trạng rừng;

2. a) Preparation work, including development of outline and planning of forest inventory and assessment; develop and issue technical measures to implement; preparation of necessary materials and equipment; collecting previous forest inventory and assessment data; design the plot cluster and the forest ecological sample plots on the map; interpretation of satellite images to develop forest status map;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập chòm ô và ô định vị sinh thái rừng trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên chòm ô và ô định vị; điều tra bổ sung xây dựng bản đồ trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

b) Site survey, including setting up cluster plot and sample plot on the field; collecting data, specimens in cluster plot and sample plot; additional survey to develop forest status map; check, monitor and inspect the quality of site survey;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng; lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết các báo cáo kết quả điều tra rừng theo chu kỳ; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chu kỳ;

c) Internal processes including editing and completing forest status maps; software selection, mathematical statistical methods and processing, calculating forest areas, forest quality, sites and biodiversity criteria; analyzing, synthesizing and writing reports on forest inventory results periodically; inspect and test the quality of forest inventory results on a periodical basis;

d) Thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ.

d) Establishing and updating database of forest inventory and assessment system.

3. Tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

Organizing forest inventory and assessment by periods:

a) Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư, đề cương và dự toán kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ trên phạm vi cả nước;

a) Vietnam Administration of Forestry (VNFOREST) submits to the Minister of Agriculture and Rural Development for approval of investment guidelines, outline and cost estimation for conducting periodic forest inventory and assessments nationwide;

b) Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung kỹ thuật theo phương pháp được quy định tại Điều 24 của Thông tư này;

b) Specialized agencies tasked to implement technical contents according to the method specified in Article 24 of this Circular;

c) Tổng cục Lâm nghiệp giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu kết quả thực hiện hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sau khi kết thúc chu kỳ điều tra;

c) VNFOREST supervises the implementation and inspect annual performance results; complete the documents and submit to the Ministry of Agriculture and Rural Development for approval after the end of the forest inventory period;

d) Chu kỳ điều tra và việc công bố kết quả điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Lâm nghiệp.

d) The forest inventory period and the announcement of inventory results are in accordance with Clause 2, Article 33 of the Forestry Law.

Điều 24. Phương pháp điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

Article 24. Methods of forest inventory and assessment by period

1. Điều tra diện tích rừng theo chu kỳ sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này.

Surveying forest areas by period using the method specified in Clause 2, Article 10 of this Circular.

2. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống chòm ô:

2. Forest quality survey by cluster plot system:

a) Trên toàn bộ diện tích rừng và diện tích chưa có rừng thiết lập hệ thống lưới ô vuông 8 km x 8 km, trên mỗi mắt lưới bố trí một chòm ô;

On the entire forest area and areas without forests, a grid system of 8 km x 8 km shall be set up, a cluster plot shall be arranged on each mesh;

b) Trong mỗi chòm ô thiết lập 5 ô đo đếm theo dạng hình chữ L; khoảng cách giữa các ô đo đếm là 150 m; mỗi ô đo đếm có diện tích 1000 m²;

In each cluster plot, setting up 5 measures in L-shaped form; the distance between the measured cells is 150 m; each measuring cell has an area of 1000 m²;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu từ các chòm ô, bao gồm: các chỉ tiêu về trữ lượng rừng theo phương pháp quy định tại điểm d và điểm g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; các chỉ tiêu tái sinh rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này; xác định thành phần loài lâm sản ngoài gỗ và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Thông tư này; xác định thành phần loài, đo đếm chiều cao và độ che phủ của cây bụi, thảm tươi; điều tra trữ lượng các-bon rừng theo phương pháp quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 22 của Thông tư này.

c) Surveying and collecting data from cluster plots every 5 years, including criteria of forest reserves according to the methods specified at Points d and g, Clause 2, Article 11 of this Circular; forest regeneration criteria according to the method specified in Clause 2, Article 14 of this Circular; determination of non-timber forest

product composition and non-timber forest product reserves according to the provisions of Point c, Clause 2, Article 15 of this Circular; identifying species composition, measuring the height and coverage of shrubs and fresh vegetation; survey of forest carbon stocks according to the methods specified at Points b, c and d, Clause 2, Article 22 of this Circular.

3. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia:

Survey of forest quality according to the national ecological forest sample plot.

a) Lựa chọn 10% vị trí các mắt lưới 8 km x 8 km đại diện cho các kiểu rừng theo đai cao, tiểu vùng sinh thái và vùng sinh thái thiết lập hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia có diện tích 100 ha/ô;

Selecting 10% of the locations of 8 km x 8 km meshes representing the forest types according to high elevation, ecological sub-regions and ecological regions to establish national ecological forest sample plot with an area of 100 ha / plot;

b) Trong mỗi ô định vị sinh thái, thiết lập 3 ô nghiên cứu có diện tích 01 ha/ô;

b) In each ecological sample plot, setting up 3 research plots with an area of 01 ha / plot;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu trong các ô định vị sinh thái, bao gồm: các chỉ tiêu trữ lượng rừng, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây bụi, thảm tươi, trữ lượng carbon rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; các chỉ tiêu cấu trúc rừng theo phương pháp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 của Thông tư này; các chỉ tiêu về tăng trưởng rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 điều 13 của Thông tư này; các chỉ tiêu về lập địa theo phương pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng hệ sinh thái rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư này; sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng; các chỉ tiêu về đa dạng thực vật rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng động vật rừng có xương sống theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này; sử dụng các ô nghiên cứu để điều tra các chỉ tiêu về điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh, hại rừng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Thông tư này.

c) Surveying and collecting data in ecological sample plots every 5 years, including criteria of forest reserves, regeneration, non-timber forest products, shrubs, fresh vegetation , forest carbon stocks according to the provisions of Point c, Clause 2 of this Article; forest structure criteria according to the methods specified at Points b and c, Clause 2, Article 12 of this Circular; forest growth criteria according to the methods specified in Clause 2, Article 13 of this Circular; site mapping criteria according to the method specified at Point b, Clause 2, Article 16 of this Circular; criteria of forest ecosystem diversity according to the method specified in Clause 2, Article 18 of this Circular; use the forest status map according to the provisions of Point a, Clause 3, Article 10 of this Circular to identify forest vegetation types, describing the basic characteristics of forest ecosystems; criteria of forest plant diversity according to the method specified in Clause 2, Article 19 of this Circular; criteria of diversity of vertebrate forest animals according to the method specified in Clause 2, Article 20 of this Circular; using the research plots for survey of forest insects and pests and diseases criteria according to the method specified at Point a, Clause 2, Article 21 of this Circular.

d) Giữa các chu kỳ 5 năm rà soát cập nhật các thông tin biến động về chủ rừng, diện tích rừng và các thông tin thay đổi khác do tác động ngoại cảnh trong ô định vị sinh thái rừng quốc gia.

d) Between the 5-year period, reviewing and updating the information of forest owners changes, forest areas and other changing information due to the external impact on the national forest ecological plots.

Chương IV
KIỂM KÊ RỪNG
Chapter IV
FOREST CHECK AND STATISTICS

Điều 25. Nhiệm vụ và tổ chức kiểm kê rừng

Article 25. Tasks and organization of forest check and statistics

1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.

Forest check and statistics tasks, including survey by status; survey by management; survey according to the purpose of use and documentation of forest management.

2. Tổ chức kiểm kê rừng:

Organization of forest check and statistics:

- a) Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin chủ trương, xây dựng dự án và tổ chức thực hiện kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;

Vietnam Administration of Forestry submits to the Minister of Agriculture and Rural Development for approval of policies, projects development and organization of forest check and statistics according to law provisions;

- b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;

People's Committees at all levels organize the implementation of local forest check and statistics;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh;

Provincial People's Committee approves and announces results of provincial forest check and statistics;

- d) Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

d) Vietnam Administration of Forestry synthesizes and submits to the Ministry of Agriculture and Rural Development for approval and publication of the results of national forest check and statistics.

Điều 26. Quy trình kiểm kê rừng

Article 26. Forest check and statistics process

1. Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp thông tin điều tra rừng toàn quốc theo chu kỳ ở thời điểm gần nhất cho các địa phương để thực hiện kiểm kê rừng.

The Vietnam Administration of Forestry provides information on forest check and statistics nationwide at the latest time for localities to carry out forest check and statistics..

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chủ rừng thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

Department of Agriculture and Rural Development instructs forest owners to carry out forest check and statistic in the province.

3. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:

Specialized forestry agencies implement technical contents, including:

- a) Chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

Overlapping forest status maps at commune level, land allocation map on satellite image background to build a map for forest inventory;

- b) Xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

Identifying the location and boundaries of forest owners on the map for forest check and statistics;

- c) Bàn giao kết quả thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này cho các chủ rừng.

c) Results handover according to the provisions of Point b, Clause 3 of this Article to forest owners.

4. Chủ rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và Biểu số 02 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Forest owners check forest status at the time of survey and fill in information according to Table 01 and Table 02 Annex III attached to this Circular.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thực hiện các công việc:

District Forest Protection Department cooperates with forest owners, local authorities and forestry professional agencies to perform the following tasks:

- a) Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết;

Field inspection to correct the locations, boundaries and other information of the inventory plots if necessary;

- b) Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính vào từng lô kiểm kê trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;

c) Adjusting attribute information for each inventory plot on the digital map in case of changes;

- c) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

c) Editing and improving forest survey maps at commune level and preparing forest management dossiers according to the provisions of Clauses 1 and 2, Article 31 of this Circular.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng của cấp hành chính tương đương, gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.

Commune People's Committees and District People's Committees certify forest survey maps and forest management dossiers of equivalent administrative levels and send them to Provincial Forest Protection Department.

7. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện các công việc:

Provincial Forest Protection Department coordinates with professional agencies to perform the following tasks:

- a) Ghép các bản đồ kết quả kiểm kê rừng của cấp hành chính nhỏ thành bản đồ kết quả kiểm kê rừng của cấp hành chính lớn hơn;

Combining maps of forest survey results of small administrative levels into maps of forest check and statistics results of larger administrative levels;

- b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và Biểu số 10 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

- c) **Developing a summary table of forest check and statistics results at the administrative levels, according to the Forms No. 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 and Table 10, Appendix III attached to this Circular;**

- c) Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

c) Preparing provincial forest management documents as stipulated in Clause 2, Article 31 of this Circular.

Điều 27. Kiểm kê theo trạng thái

Article 27. Forest check and statistics by status

1. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng:

2. Survey of forest area and reserves:

- a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Natural forests and plantation forests;

- b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

Forests on mountain land, forests on rocky mountains, submerged forests, forests on sand;

- c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

d) Timber forest, Bambuseae forest, mixed timber and Bambuseae forest, Acrecaee forest.

2. Kiểm kê diện tích chưa có rừng:

Survey of areas without forests:

a) Area with regenerated trees is in the stage of zoning and restoration to become forest;

- a) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;

b) Areas planted with forest trees but not yet reached the criteria of forest;

- c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

c) Other areas are being used for forest protection and development.

Điều 28. Kiểm kê theo chủ quản lý

Article 28. Forest check and statistics by management

1. Kiểm kê trữ lượng rừng, diện tích rừng của chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

Survey of forest reserves and forest areas of forest owners defined in Article 8 of the Forestry Law.

2. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Survey of forest area and reserves managed by Commune People's Committee.

Điều 29. Kiểm kê theo mục đích sử dụng

Article 29. Forest check and statistics according to purposes of use

1. Kiểm kê rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia và rừng giống quốc gia.

Survey of special-use forests, including national parks, nature reserves, species-habitat conservation zones, landscape protection zones, scientific experimental research forests, national botanical gardens and National seed forest.

2. Kiểm kê rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Survey of protection forests, including headwater protection forests, water source protection forests of population communities, border protection forests, windbreak forest and sand-shielding forests and wave- shielding forests, sea encroachment.

3. Kiểm kê rừng sản xuất, bao gồm: rừng tự nhiên và rừng trồng.

3. Survey of production forests, including natural forests and plantation forests.

Điều 30. Thành quả kiểm kê

Article 30. Forest check and statistics results

1. Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

Map of forest inventory results using VN2000 reference system, the rate according to the law on maps:

a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;

Commune level: minimum at a scale of 1 / 10,000;

b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;

District level: at a scale of 1 / 50,000;

c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

Provincial level: at a scale of 1 / 100,000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

Nationwide: at a scale of 1 / 1,000,000;

đ) Bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

d) Map of forest inventory results of forest owners of group II: suitable rate to the respective area.

2. Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

2. The system of tables of summary results of forest inventories according to administrative levels shall comply with the provisions of Point b, Clause 7, Article 26 of this Circular.

Điều 31. Lập hồ sơ quản lý rừng

Article 31. Preparation of forest management records

1. Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

Forest management records of forest owners:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

Forest management records of forest owners of group I are made according to Form 11 in Appendix III attached to this Circular, in which the land plot location is extracted from the map of forest inventory results at commune level;

b) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

b) Forest management records of forest owners of group II are made according to Table 12, Appendix III attached to this Circular.

2. Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, bao gồm:

Dossiers for forest management according to administrative units, including:

a) Sổ quản lý rừng: cấp xã, theo Biểu số 13 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp huyện, theo Biểu số 14 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh, theo Biểu số 15 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

Forest management books at commune level, according to Table 13, Appendix III attached to this Circular; at district level, according to Table 14, Appendix III attached to this Circular; at the provincial level, according to Form 15, Appendix III attached to this Circular;

b) Hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư này;

The map system of forest inventory results at all levels, as specified in Clause 1, Article 30 of this Circular;

c) Hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

c) The system of results of forest check and statistics, according to the provisions of Point b, Clause 7, Article 26 of this Circular.

**Chương V
THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG
CHAPTER V
FOREST CHANGE MONITORING**

Điều 32. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

Article 32. Tasks and requirements for monitoring forest change

1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

The task of monitoring forest change:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

Monitoring changes in area according to forest status;

- b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;

Monitoring area changes according to forest owners;

- c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;

Monitoring changes in area according to forest use purposes;

- d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

d) Monitoring changes in forest area according to causes.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

Request for monitoring forest changes:

- a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

Using forest inventory results integrated into the central forest change monitoring database located at the Vietnam Administration of Forestry (called Central Data for short) as the original data to monitor annual forest development. The data published in previous year is the database that performs forest monitoring for the following year;

- b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

Using software to update forest changes issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development;

- b) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.

b) Using necessary measuring and updating equipment and tools, including personal computers, satellite navigation machines, and tablet computers to delineate volatile forest lots.

Điều 33. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

Article 33. Process of monitoring forest changes

1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

Collecting information about forest changes:

- a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

a) Within 15 days after the changes in forest area, forest owners of group II have the responsibility to report to district forest ranger and forest owners of group I, which shall have to report to the district forest ranger about the volatility of allocated forest areas and leased forest areas, local forest rangers report to the district Forest Protection Department to change to the forest for the forest areas managed and received by the commune People's Committee, collect and check, verify of forest change information reported by forest owners group I;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

b) Form of reports on changes information in forest area according to Table No. 01 Appendix IV attached to this Circular.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

Time of determination of changes in forests according to the following reasons:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

a) Having acceptance minute of the afforestation result or after the end of the afforestation season, the results of zoning forests for regeneration according to the causes at Points a and c, Clause 1, Article 37 of this Circular;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

After 3 years from the date of the minute of acceptance of the afforestation result or after the end of the afforestation season for the first year, for the cause stated at Point b, Clause 1, Article 37 of this Circular;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

The time when the main exploitation of the plantation forest ends at the cause of Point a, Clause 2, Article 37 of this Circular;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

The inspection minute determining the area of damaged forest of the authorities for the causes specified at Points b, c and d, Clause 2, Article 37 of this Circular;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

Minutes of acceptance of the exploitation and full utilization of timber and forest products of authorities for the causes specified at Point e, Clause 2, Article 37 of this Circular;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

e) Documents or minutes made by authorities for the reasons specified at Point d, Clause 1 and Point e, Clause 2, Article 37 of this Circular.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

3. Update forest changes:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

a) Within 30 days from the date of receiving reports on forest changes of forest owners or local forest rangers, district forest rangers shall check forest change

dossiers; field verification; update changes to software and synchronize updated results to central data;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

Provincial Forest Protection Department checks and evaluates the of documents, data, databases and results of forest change update reported by the District Forest Protection Department; synthesizing results of monitoring forest changes and un-forested areas of the whole province;

d) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

The Forest Protection Department summarizes the results of forest change monitoring nationwide;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

d) Contents of collecting and updating forest change information are specified in Articles 34, 35, 36 and 37 of this Circular.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

Approval and announcement of results of forest change monitoring

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

a) Approval of results, including statement for approval of monitoring results; the tables of summarized results according to the Forms No. 02, 03, 04 and Table 05 Annex IV of this Circular; reports on assessment of forest changes, analyzing causes of increase and decrease of forest areas, un-forested areas in the period and in the same period previous year; forest monitoring database, including forest status map and map attribute information (digital format);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

b) The District Forest Protection Department shall make a dossier for approval of the results according to the provisions of Point a, Clause 4 of this Article and submit it to the District People's Committee for decision to announce the forest status and report it to the Provincial Forest Protection Department before the date January 31 of the following year;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

c) The Forest Protection Department shall make a dossier for approval of the results according to the provisions of Point a, Clause 4 of this Article and report it to the provincial / municipal Agriculture and Rural Development Department and submit it to the provincial-level People's Committee for decision to announce the status of the forest and newspaper. report to the Ministry of Agriculture and Rural Development before February 28 of the following year;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

d) The Forest Protection Department shall make a dossier for approval of results according to the provisions of Point a, Clause 2 of this Article, and report it to the Vietnam Administration of Forestry and submit it to the Ministry of Agriculture and Rural Development for decision to announce the state of the national forest status before 31st. March the following year.

Điều 34. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng

Article 34. Monitoring changes in area according to forest status

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

Monitoring changes in forest area:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

Natural forests and plantation forests;

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

Forests on mountain land, forests on rocky mountains, wetland forests, forests on sand;

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dứa.

c) Timber forest, Bambuaceae forest, mixed timber and Bambuaceae forest, Acrecaeeae forest.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:

Monitor change in areas without forests:

a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;

Area of trees not yet turned into forests;

b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;

Area of zoning for regeneration;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

c) Other areas are being used for forest protection and development.

Điều 35. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng

Article 35. Monitoring changes of forest areas according to forest owners

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

Monitor changes in forest area of forest owners stipulated in Article 8 of the Forest Law.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Monitor changes in forest area managed by Commune People's Committees.

Điều 36. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng

Article 36. Monitoring changes in forest area according to forest use purposes

1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

Monitoring changes in special-use forests, including national parks, nature reserves, species-habitat conservation zones, landscape protection zones, scientific experimental forests and national botanical gardens, national seed forest.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

2. Monitoring changes in protection forests, including: watershed protection forests, water source protection forests of population communities, border protection forests, windbreak forests, wavebreak forests, encroaching on the sea.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

3. Monitor changes of production forest.

Điều 37. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân

Article 37. Monitoring changes in forest areas according to causes

1. Tăng diện tích rừng:

Increasing forest areas:

- a) Trồng rừng;

Afforestation;

- b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;

Plantation forests that meet the criteria for forests;

- c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;

Regeneration zones that meet criteria for forests;

- d) Các nguyên nhân khác.

d) Other causes.

2. Giảm diện tích rừng:

Reducing forest areas:

- a) Khai thác rừng;

Forest exploitation;

- b) Khai thác rừng trái phép;

Illegal forest exploitation;

- c) Cháy rừng;

Forest fire;

- d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;

Illegal deforestation, encroachment on forest land;

- đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Changing the purpose of using forests to other purposes;

- e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

e) Other causes (worms, forest diseases, tornadoes, droughts, floods, landslides, snow and ice ...).

Điều 38. Thành quả theo dõi diễn biến rừng

Article 38. Achievements of monitoring forest changes

1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

Map of results of forest changes using VN2000 reference system, the rate according to the law on maps:

a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;

Commune level: minimum scale of 1 / 10,000;

b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;

District level: scale of 1 / 50,000;

c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

Provincial level: scale of 1 / 100,000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

Nationwide: scale of 1 / 1,000,000;

đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

đ) Map of forest owners of group II: proportions match with respective areas.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. The tables summarised for monitoring changes in forests and un-forested areas of administrative levels and forest owners in group II shall comply with Forms No. 02, 03, 04 and Table 05, Appendix IV attached to this Circular.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

3. Management and storage of forest monitoring results:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

Data of monitoring forest changes (in paper and digital form) as stipulated in clauses 1 and 2 of this Article shall be managed and stored annually;

c) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

Result data in paper form at commune level is managed and stored at the Commune People's Committee and District Forest Protection Department; result data in paper form at district level are managed and stored at the District Forest Protection Department and Provincial Forest Protection Department; Result data in paper form at provincial level are managed and stored at the Provincial Forest Protection Department, Department of Agriculture and Rural Development; Result data in paper form at national level are stored at the Forest Protection Department;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp.

c) Digital results data is integrated into the database on the Forest Sector Information System located at the VNForest, managed and stored at district, provincial and VNForest levels.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN
Chapter VI
ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Điều 39. Trách nhiệm của chủ rừng

Article 39. Responsibilities of forest owners

Thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thực hiện.

Carrying out inventory and monitoring of forest changes and coordinating with specialized agencies in the implementation process.

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan

Article 40. Responsibilities of agencies

1. Tổng cục Lâm nghiệp:

Vietnam Administration of Forestry

- a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc và các dự án điều tra chuyên đề;

Developing and organizing the implementation of national forest inventory and thematic inventory projects;

- b) Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng trên toàn quốc.

b) Guiding and inspecting localities to conduct forest inventory and forest changes monitoring; synthesizing the results of forest inventory and monitor changes of forests and areas without forest nationwide.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Department of Agriculture and Rural Development:

- a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh;

Developing and organizing the implementation of forest inventory in the province;

- b) Tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng hằng năm trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Organizing of forest changes monitoring and submit to the Provincial People's Committee for decision to announce the current status of forests in the province and report to the Ministry of Agriculture and Rural Development;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, việc điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng ở địa phương, tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng cấp tỉnh.

c) Guiding, inspecting forest inventory and forest changes in localities, synthesizing the results of forest inventory and forest changes monitoring and areas without forests at provincial level.

3. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh:

Provincial Forest Protection Department:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn chuyên môn kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cho Hạt Kiểm lâm cấp huyện và các chủ rừng;

Organize the implementation, guide the forest inventory and forest changes monitoring for district FPDs and forest owners;

b) Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều này, nếu trên địa bàn không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Directly perform the tasks specified in Clause 4 of this Article, if the Forest Protection Department is not established in the locality;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng cấp tỉnh.

c) Forest database management and storage at provincial level.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện:

District Forest Protection Department:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện;

Guiding and inspecting the implementation of inventory and forest changes monitoring in the district;

b) Tổng hợp kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Summarizing the results of inventory and forest changes monitoring and report to the Provincial Forest Protection Department and the District People's Committee;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ và cơ sở dữ liệu rừng cấp huyện.

c) Managing, storing forest database at district level.

Điều 41. Điều khoản thi hành

Article 41. Implementation provisions

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

This Circular takes effect from January 1, 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

The following documents shall expire from the effective date of this Circular:

a) Thông tư số 25/2009/TT-BNNPTNT ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng;

Circular No. 25/2009 / TT-BNNPTNT dated May 5, 2009 of the Ministry of Agriculture and Rural Development guiding the implementation of statistics, forest inventory and documentation of forest management;

- b) Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng.

Circular No. 26/2017 / TT-BNNPTNT dated November 15, 2017 of the Ministry of Agriculture and Rural Development regulating the forest changes monitoring and land planning for forest development.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

3. In the course of implementation, if any problem arises, the concerned agencies, organizations and individuals should promptly report to the Ministry of Agriculture and Rural Development for guidance and amendment and supplementation.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCLN (300 bản).

**On behalf of the Minister
Deputy Minister**

Ha Cong Tuan

Recipients:

- Government office;
- Leaders of Ministry of Agriculture and Rural Development;
- Ministries, ministerial agencies, Governmental agencies;
- People's Committees of provinces and centrally-administered cities;
- Department of Agriculture and Rural Development of provinces and centrally-administered cities;
- Department of Document Examination (Ministry of Justice);
- Relevant units under MARD;
- Government Official Gazette;
- E-Portal: Government, Ministry of Agriculture and Rural Development;
- Archive: Administrative files, TCLN (300 copies).

**PHỤ LỤC I
ANNEX 1**

**PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG
FOREST STATUS CLASSIFICATION**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Attached to the Circular No. 33/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 of Ministry of Agriculture and Rural Development)

TT Order	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng Forest and land without forests status	Mã trạng thái rừng Code	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng Symbol
			Loại rừng Type	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa Site	Trữ lượng (M, N) Reserves	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	CÓ RỪNG With Forests						
1	Rừng tự nhiên Natural						
1.1	Rừng nguyên sinh Primary Forest						
1.1.1	Rừng núi đất nguyên sinh Primary mountain forest						
1.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh Evergreen broadleaf forest						
	Rừng giàu Rich forest	1	1	1	1	M > 200	TXG1
	Rừng trung bình Medium forest	2	1	1	1	100 < M ≤ 200	TXB1
1.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest						
	Rừng giàu Rich forest	3	2	1	1	M > 200	RLG1
	Rừng trung bình Medium forest	4	2	1	1	100 < M ≤ 200	RLB1
1.1.1.3	Rừng lá kim Coniferous forest						
	Rừng giàu Rich forest	5	3	1	1	M > 200	LKG1
	Rừng trung bình Medium forest	6	3	1	1	100 < M ≤ 200	LKB1
1.1.1.4	Rừng lá rộng lá kim Broadleaf – Conifer forest						
	Rừng giàu Rich forest	7	4	1	1	M > 200	RKG1
	Rừng trung bình Medium forest	8	4	1	1	100 < M ≤ 200	RKB1
1.1.2	Rừng núi đá nguyên sinh Primary rocky mountain forest						
	Rừng giàu Rich forest	9	1	1	2	M > 200	TXDG1
	Rừng trung bình Medium forest	10	1	1	2	100 < M ≤ 200	TXDB1
1.1.3	Rừng ngập nước nguyên sinh Primary wetland forest			1			
	Rừng ngập mặn	11	5	1	3	M ≥ 10	RNM1

	Mangrove forest						
	Rừng ngập phèn Alum wetland forest	12	6	1	4	$M \geq 10$	RNP1
	Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest	13	7	1	5	$M \geq 10$	RNN1
1.2	Rừng thứ sinh Secondary forest						
1.2.1	Rừng gỗ Timber forest						
1.2.1.1	Rừng núi đất Mountain forest						
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh Evergreen Broadleaf forest						
	Rừng giàu Rich forest	14	1	2	1	$M > 200$	TXG
	Rừng trung bình Medium forest	15	1	2	1	$100 < M \leq 200$	TXB
	Rừng nghèo Poor forest	16	1	2	1	$50 < M \leq 100$	TXN
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	17	1	2	1	$10 < M \leq 50$	TXK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	18	1	2	1	$M < 10$	TXP
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest						
	Rừng giàu Rich forest	19	2	2	1	$M > 200$	RLG
	Rừng trung bình Medium forest	20	2	2	1	$100 < M \leq 200$	RLB
	Rừng nghèo Poor forest	21	2	2	1	$50 < M \leq 100$	RLN
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	22	2	2	1	$10 < M \leq 50$	RLK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	23	2	2	1	$M < 10$	RLP
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá Semi- deciduous broadleaf forest						
	Rừng giàu Rich forest	24	8	2	1	$M > 200$	NRLG
	Rừng trung bình Medium forest	25	8	2	1	$100 < M \leq 200$	NRLB
	Rừng nghèo Poor forest	26	8	2	1	$50 < M \leq 100$	NRLN
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	27	8	2	1	$10 < M \leq 50$	NRLK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	28	8	2	1	$M < 10$	NRLP
1.2.1.1.3	Rừng lá kim Coniferous forest						
	Rừng giàu Rich forest	29	3	2	1	$M > 200$	LKG
	Rừng trung bình Medium forest	30	3	2	1	$100 < M \leq 200$	LKB
	Rừng nghèo Poor forest	31	3	2	1	$50 < M \leq 100$	LKN

	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	32	3	2	1	$10 < M \leq 50$	LKK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	33	3	2	1	$M < 10$	LKP
1.2.1.1.4	Rừng lá rộng lá kim Mixed broadleaf- Conifer forest						
	Rừng giàu Rich forest	34	4	2	1	$M > 200$	RKG
	Rừng trung bình Medium forest	35	4	2	1	$100 < M \leq 200$	RKB
	Rừng nghèo Poor forest	36	4	2	1	$50 < M \leq 100$	RKN
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	37	4	2	1	$10 < M \leq 50$	RKK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	38	4	2	1	$M < 10$	RKP
1.2.1.2	Rừng núi đá Rocky mountain forest						
	Rừng giàu Rich forest	39	1	2	2	$M > 200$	TXDG
	Rừng trung bình Medium forest	40	1	2	2	$100 < M \leq 200$	TXDB
	Rừng nghèo Poor forest	41	1	2	2	$50 < M \leq 100$	TXDN
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	42	1	2	2	$10 < M \leq 50$	TXDK
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	43	1	2	2	$M < 10$	TXDP
1.2.1.3	Rừng ngập nước Wetland forest						
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu Rich natural mangrove forest	44	5	2	3	$M > 200$	NMG
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình Medium natural mangrove forest	45	5	2	3	$100 < M \leq 200$	NMB
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo Poor natural mangrove forest	46	5	2	3	$50 < M \leq 100$	NMN
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng Natural mangrove forest without reserves	47	5	2	3	$10 < M \leq 100$	NMP
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu Rich natural alum wetland forest	48	6	2	4	$M > 200$	NPG
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình Medium natural alum wetland forest	49	6	2	4	$100 < M \leq 200$	NPB
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo Poor natural alum wetland forest	50	6	2	4	$50 < M \leq 100$	NPN
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng Natural alum wetland forest without forest	51	6	2	4	$M < 10$	NPP
	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước ngọt Natural freshwater wetland forest	52	7	2	5		NN

1.2.2	Rừng tre nứa Bamboo forest						
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất Natural mountain Bambuseae/ Dendrocalamus barbatus forest	53	9	2	1	$N \geq 500$	TLU
	Rừng nứa tự nhiên núi đất Natural mountain Schizostachyum aciculare forest.	54	10	2	1	$N \geq 500$	NUA
	Rừng vầu tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa nutans forest.	55	11	2	1	$N \geq 500$	VAU
	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa balcooa forest.	56	12	2	1	$N \geq 500$	LOO
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất Other natural mountain bamboo forest	57	13	2	1	$N \geq 500$	TNK
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá Natural rocky mountain Bambuseae forest	58	13	2	2	$N \geq 500$	TND
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa Mixed timber- Bambuseae forest						
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất Natural mixed timber- Bambuseae mountain forest	59	14	2	1	$M \geq 10$	HG1
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất Natural mixed bamboo-timber mountain forest	60	15	2	1	$M \geq 10$	HG2
	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá Mixed natural rocky mountain forest	61	16	2	2	$M \geq 10$	HGD
1.2.4	Rừng cau dứa Arecaceae forest						
	Rừng cau dứa tự nhiên núi đất Natural mountain Arecaceae forest	62	17	2	1	$N \geq 100$	CD
	Rừng cau dứa tự nhiên núi đá Natural rocky mountain Arecaceae forest	63	17	2	2	$N \geq 100$	CDD
	Rừng cau dứa tự nhiên ngập nước ngọt Freshwater wetland natural Arecaceae forest	64	17	2	5	$N \geq 100$	CDN
2	Rừng trồng Plantation forest						
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc) Forest (species, age, origin)						
	Rừng gỗ trồng núi đất Mountain plantation forest	65	18	2	1	$M \geq 10$	RTG
	Rừng gỗ trồng núi đá Rocky mountain plantation forest	66	18	2	2	$M \geq 10$	RTGD
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	67	18	2	3	$M \geq 10$	RTM

	Mangrove forest						
	Rừng gỗ trồng ngập phèn Alum wetland forest	68	18	2	4	$M \geq 10$	RTP
	Rừng gỗ trồng đất cát Sand forest	69	18	2	6	$M \geq 10$	RTC
2.2	Rừng tre nửa (loài cây) Bambuseae forest (species)						
	Rừng tre nửa trồng núi đất Mountain Bambuseae forest	70	19	2	1	$N \geq 500$	RTTN
	Rừng tre nửa trồng núi đá Rocky mountain Bambuseae forest	71	19	2	2	$N \geq 500$	RTTND
2.3	Rừng cau dừa Acreaceae forest						
	Rừng cau dừa trồng cạn Acreaceae forest	72	20	2	1	$N \geq 100$	RTCD
	Rừng cau dừa trồng ngập nước Acreaceae forest in wetland	73	20	2	5	$N \geq 100$	RTCDN
	Rừng cau dừa trồng đất cát Sand Acreaceae forest	74	20	2	6	$N \geq 100$	RTCDC
2.4	Nhóm loài khác Other species						
	Rừng trồng khác núi đất Other mountain plantation forest	75	21	2	1	$M \geq 10$	RTK
	Rừng trồng khác núi đá Other rocky mountain plantation forest	76	21	2	2	$M \geq 10$	RTKD
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG AREA WITHOUT FORESTS						
1	Diện tích có cây gỗ tái sinh Area with regenerated timber trees						
1.1	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất Area with regenerated mountain timber trees	83	23		1	$M < 10$	DT2
1.2	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đá Area with regenerated rocky mountain timber trees	84	23		2	$M < 10$	DT2D
1.3	Diện tích có cây gỗ tái sinh ngập mặn Area with regenerated mangrove forest	85	23		3	$M < 10$	DT2M
1.4	Diện tích có cây tái sinh ngập nước phèn Area with regenerated alum flooded forest	86	23		4	$M < 10$	DT2P
2	Đã trồng nhưng chưa thành rừng Planted but not yet become forest						
2.1	Diện tích đã trồng trên núi đất Planted area on mountain	77	22		1	$M < 10$	DTR
2.2	Diện tích đã trồng trên núi đá Planted area on rocky mountain	78	22		2	$M < 10$	DTRD
2.3	Diện tích đã trồng trên đất ngập mặn Planted area on salt wetland	79	22		3	$M < 10$	DTRM

2.4	Diện tích đã trồng trên đất ngập phèn Planted area in alum wetland	80	22		4	M < 10	DTRP
2.5	Diện tích đã trồng trên đất ngập nước ngọt Planted area on freshwater wetland	81	22		5	M < 10	DTRN
2.6	Diện tích đã trồng trên bãi cát Planted area on sand	82	22		6	M < 10	DTRC
3	Diện tích khác Other areas						
3.1	Diện tích núi đất Mountain areas	87	24		1	0	DT1
3.2	Diện tích núi đá Rocky mountain areas	88	24		2	0	DT1D
3.3	Diện tích ngập mặn Salt wetland areas	89	24		3	0	DT1M
3.4	Diện tích ngập nước phèn Alum wetland areas	90	24		4	0	DT1P
3.5	Diện tích bãi cát trống Sand areas	91	24		5	0	BC1
3.6	Diện tích bãi cát có cây rải rác Sand area with scattered trees	92	24		6	0	BC2
3.7	Diện tích có cây nông nghiệp núi đất Areas with agricultural trees on mountain	93	25		1	0	DNN
3.8	Diện tích có cây nông nghiệp núi đá Areas with agricultural trees on rocky mountain	94	25		2	0	NND
3.9	Diện tích có cây nông nghiệp ngập mặn Salt wetland area with agricultural trees	95	25		3	0	NNM
3.10	Diện tích có cây nông nghiệp ngập nước ngọt Freshwater wetland areas with agricultural trees	96	25		5	0	NNP
3.11	Diện tích có mặt nước Area with water surface	97	26		5	0	MN
3.12	Diện tích có cây lâm nghiệp khác Areas with other forest trees	98	27		1	0	DK

a) Các nhóm trạng thái rừng
Groups of forest status

TT Order	Loại rừng Forest type	Ký hiệu Symbol	TT Order	Loại rừng Forest type	Ký hiệu Symbol
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Lá rộng thường xanh Evergreen broadleaf	TX	13	Tre nửa khác Other Bambuseae	TNK
2	Lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf	RL	14	Hỗn giao gỗ - tre nửa Mixed timber- Bambuseae	HG1
3	Lá kim Coniferous	LK	15	Hỗn giao tre nửa - gỗ Mixed Bambuseae -timber	HG2
4	Lá rộng lá kim Broadleaf-conifer	RK	16	Hỗn giao gỗ nửa núi đá Mixed mountain timer-	HGD

				Bambuseae	
5	Ngập nước mặn Mangrove	NM	17	Cau dừa Arecaceae	CD
6	Ngập nước phèn Alum wetland	NP	18	Rừng trồng gỗ Plantation forest	RTG
7	Ngập nước ngọt Freshwater wetland	NN	19	Rừng trồng tre nửa Bambuseae plantation forest	RTTN
8	Nửa rụng lá Semi-decidous	NRL	20	Rừng trồng cau dừa Arecaceae plantation forest	RTCD
9	Tre luồng Bambuseae/Dendrocalamus barbatus	TLU	21	Rừng trồng khác Other plantation forest	RTK
10	Nửa Schizostachyum aciculare	NUA	22	Rừng đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng Forest planted but not yet become forest	DTR
11	Vầu Bambusa nutans	VAU	23	Diện tích có cây gỗ tái sinh Areas with regenerated trees	DT2
12	Lô ô Bambusa balcooa	LOO	24	Diện tích khác Other areas	DT1

b) Các nhóm điều kiện lập địa Group of Site condition		
TT Order	Ký hiệu Symbol	Tên lập địa Site name
(1)	(2)	(3)
1	D	Núi đá Rocky mountain
2	ND	Núi đất Mountain
3	NM	Ngập nước mặn Salt wetland
4	NP	Ngập nước phèn Alum wetland
5	NN	Ngập nước ngọt Freshwater wetland
6	C	Bãi cát Sand banks

c) Nhóm trữ lượng Group of Reserves			
TT	Ký hiệu Symbol	Tên cấp trữ lượng Level of reserves	Trữ lượng (m³) Reserves
(1)	(2)	(3)	(4)
1	G	Giàu Rich	> 200
2	B	Trung bình Medium	> 100-200
3	N	Nghèo Poor	> 50-100
4	K	Nghèo kiệt Unstocked	10-50
5	DT	Rừng chưa có trữ lượng Without reserves	< 10

**d) Phân chia trạng thái rừng tre nửa
Bamboo forest status classification**

TT Order	Trạng thái Status	D (cm)	N (cây/ha) Tree/ha
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nửa to/ Big bamboo	≥ 5	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000

	Medium forest		
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 5.000
2	Nửa nhỏ/ Small bamboo	<5	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 10.000
	- Rừng trung bình Medium forest		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 6.000
3	Vầu, tre, luồng to Big Bambusa nutans , Bambuseae, Dendrocalamus barbatus	≥ 6	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 3.000
	- Rừng trung bình Medium forest		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 1.000
4	Vầu, tre, luồng nhỏ Small Bambusa nutans , Bambuseae, Dendrocalamus barbatus	< 6	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 5.000
	- Rừng trung bình Medium forest		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 2.000
5	Lồ ô to Big Bambusa balcooa	≥ 5	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 4.000
	- Rừng trung bình Medium forest		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 2.000
6	Lồ ô nhỏ Small Bambusa balcooa	< 5	
	- Rừng giàu (dày) Rich forest		> 6.000
	- Rừng trung bình Medium forest		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo (thưa) Poor forest		< 3.000

PHỤ LỤC II
ANNEX II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Attached to the Circular No. 33/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Biểu số 01 Form 01	Điều tra cây gỗ Timber trees survey
Biểu số 02 Form 02	Điều tra tre nứa Bambuseae survey
Biểu số 03 Form 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa Bambuseae survey summary
Biểu số 04 Form 04	Mô tả mẫu khóa ảnh Description of image segmentation
Biểu số 05 Form 05	Mô tả ngoại nghiệp Site description
Biểu số 06 Form 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ Checking forest reserves
Biểu số 07 Form 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa Checking bamboo forest reserves
Biểu số 08 Form 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng Forest area types by usage purposes
Biểu số 09 Form 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng Forest reserves by usage purposes
Biểu số 10 Form 10	Tính toán công thức tổ thành cây gỗ Calculation of grouping timber trees formula
Biểu số 11 Form 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng Growth types and growth formula
Biểu số 12 Form 12	Điều tra giải tích thân cây Tree trunk survey and analysis
Biểu số 13 Form 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị Survey of Forest stand growth on sample plot
Biểu số 14 Form 14	Cấp đất rừng trồng Plantation forest land allocation
Biểu số 15 Form 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng Plantation forest growth and quantity
Biểu số 16 Form 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên Growth analysis of factors D-H-M of natural forest
Biểu số 17 Form 17	Điều tra cây tái sinh Tree regeneration survey
Biểu số 18 Form 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng Forest regeneration survey result summary
Biểu số 19 Form 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng Promising tree regeneration summary
Biểu số 20 Form 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ Non-timber forest products survey
Biểu số 21 Form 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ Non-timber forest products survey results summary
Biểu số 22 Form 22	Danh lục lâm sản ngoài gỗ List of non-timber forest products
Biểu số 23 Form 23	Chỉ tiêu điều tra lập địa Criteria of site survey

Biểu số 24 Form 24	Điều tra đất Soil survey
Biểu số 25 Form 25	Đo đếm cây ngả hoặc bộ phận cây ngả Measuring reclining trees or tree parts
Biểu số 26 Form 26	Đo đếm cây đứng Measuring standing trees
Biểu số 27 Form 27	Điều tra thực vật rừng Flora survey
Biểu số 28 Form 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng Forest flora specimens collection form
Biểu số 29 Form 29	Danh lục thực vật bậc cao có mạch List of higher plants with veins
Biểu số 30 Form 30	Điều tra động vật rừng có xương sống Survey of vertebrate forest animals
Biểu số 31 Form 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống Vertebrate forest animals specimens collection form
Biểu số 32 Form 32	Danh lục động vật rừng có xương sống List of vertebrate forest animals
Biểu số 33 Form 33	Điều tra côn trùng rừng Forest insects survey
Biểu số 34 Form 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh Forest insects, pests and diseases specimens collection form
Biểu số 35 Form 35	Danh lục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng List of forest insects, pests and diseases

**Biểu số 01: ĐIỀU TRA CÂY GỖ
FORM 01: TIMBER TREE SURVEY**

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

No. of sample plot

Xã:..... Huyện..... Tỉnh.....

Commune

District

Province

Tiểu khu:

Subdivision:

Khoảnh:

Lot:

Kiểu rừng chính:

Main forest type:

Kiểu rừng phụ:

Kiểu rừng chính:

Main forest type:

Kiểu rừng phụ:

Sub forest type

Độ cao tuyệt đối:

Absolute altitude:

Độ dốc trung bình:

Average gradient:

Trạng thái ô tiêu chuẩn:

Status of sample plot:

Độ tàn che:

Canopy cover:

TT Order	Tên loài / tổ tuổi Species/Age class	Số cây Number of trees	Loài/cây - tổ tuổi độ cao Species/tree – Age class- Altitude	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Nứa Schizostachyum aciculare		Nứa Schizostachyum aciculare			
	Non/ Young		Non/Young			
	Trung bình/ Medium		1			
	Già/ Old		2			
		3			
			Trung bình/ Medium			
			1			
			2			
			3			
			Già/Old			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra/Time of survey:
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

**Biểu số 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA
SHEET 03: BAMBUSEAE SURVEY RESULTS SUMMARY**

TT Order	Tên cây Tree name	Số cây theo tổ tuổi Number of trees by age classes				H _{VNTB} (m)	D _{TB} (cm)
		Tổng Total	Non Young	Trung bình Medium	Già Old		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng/ Total						
1							
2							
3							

Người tổng hợp:
Implementer:

Thời gian tổng hợp điều tra /Time of survey
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

Biểu số 04: MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH
FORM 04: IMAGE SEGMENTATION DESCRIPTION

Mẫu khóa ảnh số: Image no.		Ngày điều tra: Date of survey:	
Vị trí: Position		Người ĐT: Implementer:	
Hướng phơi: Exposure direction		Toạ độ: Coordinates:	
Tỉnh: Province		Toạ độ X: Coordinate X	
Huyện: District:		Toạ độ Y: Coordinate Y	
Xã: Commune:		Độ cao: Altitude:	
Tiểu khu: Sub-division		Hệ toạ độ: Coordinate system	
Mô tả thực địa Site description		Mô tả ảnh Image description	
Trạng thái Status:	Hiện tại / lúc thu ảnh SPOT Present/At SPOT image recording time		
Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich Basal area at 5 points bitterlich	G1	G1	G1
Chiều cao 5 cây trung bình ở 5 điểm bitterlich Height of 5 average tree at 5 pointd bitterlich	H1	H1	H1
Trữ lượng bình quân Average reserves:			
Độ tàn che trung bình: Average canopy cover:			
Loài ưu thế Dominant species:			
Ảnh thực địa Site image		Ảnh Image	
Hướng chụp: Shooting direction:	Khoảng cách chụp: Shooting distance:		
Toạ độ điểm đứng chụp Coordinates of shooting	Tên tệp ảnh: Name of image files:		

point: X: Y:	
---------------------------	--

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra/Time
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

**Biểu số 05: MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP
FORM 05: SITE DESCRIPTION**

Điểm GPS Ngoại nghiệp Site GPS point	Ảnh thực địa GPS Site photo GPS					Mô tả thực địa (Tên trạng thái) Site description (Status)
	Tên ảnh GPS GPS image name					Tại điểm quan sát: At the point of observation
	Toạ độ Coordinates	X: Y:				
	Thời gian chụp ảnh Time		Hướng Direction		Khoảng cách Distance	Theo hướng quan sát: By observation direction:
	Người thực hiện Implementer				Người kiểm tra Auditor	

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Note: Time specified in hour, minute, date, month, year.

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra:
Time
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

**Biểu số 06: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ
FORM 06: CHECKING FOREST RESERVES**

Xã:.....Huyện:.....Tỉnh:.....

Commune District Province

Trạng thái rừng kiểm tra:

Status of Forest checked

Người điều tra:

Implementer

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Average canopy cover of plot checked:

TT Order	Tiểu khu Subdivision	Khoảnh Lot	Lô Plot	SH điểm quay Rotation point	Tọa độ điểm quay Rotation point coordinates		Trạng thái lô kiểm tra Status of plot checked	Tiết diện ngang/ha (m ²) Basal area						H vn (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

				dụng Special- use	Protection	Production
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	CÓ RỪNG With Forests					
I	Rừng tự nhiên Natural					
1.1	Rừng nguyên sinh Primary Forest					
1.1.1	Rừng núi đất nguyên sinh Primary mountain forest					
1.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh Evergreen broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá Semi- deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.4	Rừng lá kim Coniferous forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim Broadleaf – Conifer forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.2	Rừng núi đá Rocky mountain forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.3	Rừng ngập nước Wetland forest					
	Rừng ngập mặn Mangrove forest					
	Rừng ngập phèn Alum wetland forest					
	Rừng ngập nước ngọt					

	Freshwater wetland forest					
1.2	Rừng thứ sinh					
1.2.1	Rừng thứ sinh Secondary forest					
1.2.1.1	Rừng gỗ Forest					
1.2.1.1.1	Rừng núi đất Mountain forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá Semi- deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.4	Rừng lá kim Coniferous forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim					

	Mixed broadleaf- Conifer forest				
	Rừng giàu Rich forest				
	Rừng trung bình Medium forest				
	Rừng nghèo Poor forest				
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest				
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves				
1.2.1.2	Rừng núi đá Rocky mountain forest				
	Rừng giàu Rich forest				
	Rừng trung bình Medium forest				
	Rừng nghèo Poor forest				
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest				
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves				
1.2.1.3	Rừng ngập nước Wetland forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu Rich natural mangrove forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình Medium natural mangrove forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo Poor natural mangrove forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng Natural mangrove forest without reserves				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu Rich natural alum wetland forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình Medium natural alum wetland forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo Poor natural alum wetland forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng Natural alum wetland forest without forest				
	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước ngọt Natural freshwater wetland forest				
1.2.2	Rừng tre nứa Bamboo forest				
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất Natural mountain Bambuseae/ Dendrocalamus barbatus forest				
	Rừng nứa tự nhiên núi đất Natural mountain Schizostachyum aciculare forest.				
	Rừng vầu tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa nutans forest.				

	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa balcooa forest.				
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất Other natural mountain bamboo forest				
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá Natural rocky mountain Bambuseae forest				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa Mixed timber- Bambuseae forest				
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất Natural mixed timber- Bambuseae mountain forest				
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất Natural mixed Bambuseae -timber mountain forest				
	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá Mixed natural rocky mountain forest				
1.2.4	Rừng cau dừa Arecaceae forest				
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất Natural mountain Arecaceae forest				
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá Natural rocky mountain Arecaceae forest				
	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt Freshwater wetland natural Arecaceae forest				
II	Rừng trồng Plantation forest				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc) Forest (species, age, origin)				
	Rừng gỗ trồng núi đất Mountain plantation forest				
	Rừng gỗ trồng núi đá Rocky mountain plantation forest				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn Mangrove forest				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn Alum wetland forest				
	Rừng gỗ trồng đất cát Sand forest				
2.2	Rừng tre nứa (loài cây) Bambuseae forest (species)				
	Rừng tre nứa trồng núi đất Mountain Bambuseae forest				
	Rừng tre nứa trồng núi đá Rocky mountain Bambuseae forest				
2.3	Rừng cau dừa Arecaceae forest				
	Rừng cau dừa trồng cạn Arecaceae forest				
	Rừng cau dừa trồng ngập nước Arecaceae forest in wetland				
	Rừng cau dừa trồng đất cát Sand Arecaceae forest				

2.4	Nhóm loài khác Other species				
	Rừng trồng khác núi đất Other mountain plantation forest				
	Rừng trồng khác núi đá Other rocky mountain plantation forest				
B	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG AREA WITHOUT FORESTS				
1	Đã trồng nhưng chưa thành rừng Planted but not yet become forest				
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh Area with regenerated timber trees				
3	Diện tích trồng cây bụi Area with shrubs				
4	Diện tích có cây nông nghiệp Area with agricultural crops				
5	Diện tích khác Other areas				

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra/Time of survey
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

**Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
SHEET 09: FOREST RESERVES BY USAGE PURPOSES**

Xã:.....Huyện:.....Tỉnh:.....
Commune District Province

Đơn vị tính: Gỗ (m³); Tre nứa (1000 cây)
Unit: Timber (m³); Bamboo (1000 trees)

TT Order	Loại đất, loại rừng Soil type, Forest type	Tổng cộng Total	Ba loại rừng Three forest types			
			Cộng Special- used	Phòng hộ Protection	Sản xuất Production	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Rừng tự nhiên Natural					
1.1	Rừng nguyên sinh Primary Forest					
1.1.1	Rừng núi đất nguyên sinh Primary mountain forest					
1.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh Evergreen broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình					

	Medium forest					
1.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá Semi- deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.4	Rừng lá kim Coniferous forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim Broadleaf – Conifer forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.2	Rừng núi đá Rocky mountain forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
1.1.3	Rừng ngập nước Wetland forest					
	Rừng ngập mặn Mangrove forest					
	Rừng ngập phèn Alum wetland forest					
	Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest					
1.2	Rừng thứ sinh					
1.2.1	Rừng thứ sinh Secondary forest					
1.2.1.1	Rừng gỗ Forest					
1.2.1.1.1	Rừng núi đất Mountain forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá Deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình					

	Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá Semi- deciduous broadleaf forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.4	Rừng lá kim Coniferous forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim Mixed broadleaf- Conifer forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					
1.2.1.2	Rừng núi đá Rocky mountain forest					
	Rừng giàu Rich forest					
	Rừng trung bình Medium forest					
	Rừng nghèo Poor forest					
	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest					
	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves					

1.2.1.3	Rừng ngập nước Wetland forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu Rich natural mangrove forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình Medium natural mangrove forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo Poor natural mangrove forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng Natural mangrove forest without reserves					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu Rich natural alum wetland forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình Medium natural alum wetland forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo Poor natural alum wetland forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng Natural alum wetland forest without forest					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước ngọt Natural freshwater wetland forest					
1.2.2	Rừng tre nứa Bamboo forest					
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất Natural mountain Bambuseae/ Dendrocalamus barbatus forest					
	Rừng nứa tự nhiên núi đất Natural mountain Schizostachyum aciculare forest.					
	Rừng vầu tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa nutans forest.					
	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất Natural mountain Bambusa balcooa forest.					
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất Other natural mountain bamboo forest					
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá Natural rocky mountain Bambuseae forest					
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa Mixed timber- Bambuseae forest					
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất Natural mixed timber- Bambuseae mountain forest					
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất Natural mixed Bambuseae -timber mountain forest					
	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá Mixed natural rocky mountain forest					
1.2.4	Rừng cau dừa Arecaceae forest					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất Natural mountain Arecaceae forest					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá					

	Natural rocky mountain Acrecaceae forest					
	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt Freshwater wetland natural Acrecaceae forest					
II	Rừng trồng Plantation forest					
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc) Forest (species, age, origin)					
	Rừng gỗ trồng núi đất Mountain plantation forest					
	Rừng gỗ trồng núi đá Rocky mountain plantation forest					
	Rừng gỗ trồng ngập mặn Mangrove forest					
	Rừng gỗ trồng ngập phèn Alum wetland forest					
	Rừng gỗ trồng đất cát Sand forest					
2.2	Rừng tre nứa (loài cây) Bambuseae forest (species)					
	Rừng tre nứa trồng núi đất Mountain Bambuseae forest					
	Rừng tre nứa trồng núi đá Rocky mountain Bambuseae forest					
2.3	Rừng cau dừa Acrecaceae forest					
	Rừng cau dừa trồng cạn Acrecaceae forest					
	Rừng cau dừa trồng ngập nước Acrecaceae forest in wetland					
	Rừng cau dừa trồng đất cát Sand Acrecaceae forest					
2.4	Nhóm loài khác Other species					
	Rừng trồng khác núi đất Other mountain plantation forest					
	Rừng trồng khác núi đá Other rocky mountain plantation forest					

Người điều tra:
Impementer

Thời gian điều tra/Time of survey:
Ngày.....tháng.... năm
Date Month Year

Biểu số 10: TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH CÂY GỖ
FORM 10: CALCULATION OF GROUPING TIMBER TREES FORMULA

TT Order	Tên loài Species name	N (số cây) Number of trees	Ni%	Gi	Gi%	IV%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						

....						
------	--	--	--	--	--	--

Người tính toán:
Implementer:

Thời gian tính toán/Time:
Ngày.....tháng.... năm
Date monthyear

**Biểu số 12. ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY
FORM 12: TREE TRUNK SURVEY AND ANALYSIS**

Loài cây.....
Species:

tuổi....
Age:

Địa danh lấy mẫu:
Place of sampling

Chiều dài phân đoạn giải tích:.... (m) Chiều dài đoạn ngọn:.... (m)
Length of analysed part: (m) Length: (m)

TT Order	Tuổi a (năm) Age a (year)	Đường kính thót 1 (cm) Diameter of surface 1	Đường kính thót 2 (cm) Diameter of surface 2	Đường kính thót 3 (cm) Diameter of surface 3	Đường kính thót... (cm) Diameter of surface	Đường kính đoạn ngọn (cm) Diameter of	Thể tích V/a (m ³) Volume
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	a						
	a-1						
	a-2						
	...						

Tên nhóm điều tra:
Survey group:

Thời gian điều tra/Time of survey:
Ngày.....tháng.... năm
Date month year

**Biểu số 13. ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ
FORM 13: SURVEY OF FOREST STAND GROWTH ON SAMPLE PLOT**

Lâm phần.....Địa danh..... Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):.....
Forest stand: Place Age (for plantation forest):

TT Order	Tên cây Tree name	Đường kính 1,3 (cm) Diameter	Hvn (m)	G (m ²)	V/M (m ³)	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						

Tên nhóm điều tra..... lần điều tra lặp lại thứ:..... ngày/tháng/năm điều tra:
Name of survey group.....the survey was repeated:date / month / year of survey:

**Biểu số 14: CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG
FORM 14: PLANTATION FOREST LAND ALLOCATION**

LOÀI..... KHU VỰC.....
Species.....Area.....

Biểu số 18: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG
FORM 18: FOREST REGENERATION SURVEY RESULTS SUMMARY

Xã.....Huyện:.....Tỉnh:.....

Commune **District** **Province**

Tiểu khuKhoảnh:..... Lô:

Subdivision : **Lot:** **Plot:**

TT Order	Tên cây Tree species	Số cây theo cấp chiều cao (m) Number of tree by height level (m)							Tổng số cây Total of trees
		<0,5	0,5-1,0	>1,0-1,5	>1,5-2,0	>2,0-3,0	>3,0-5,0	>5,0	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Người tổng hợp:
Implementer

Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 19: TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG
FORM 19: PROMISING REGENERATED TREES SUMMARY

Xã..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Commune **District** **Province**

Tiểu khu..... Khoảnh:..... Lô:

Subdivision **Lot** **Plot**

TT Order	Tên loài cây Species name	Số cây triển vọng Number of promising trees (>1,0 m)	Tỷ lệ (%) Ratio	Tình trạng phân bố * Distribution status*	Chất lượng (a, b) Quality
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú: * Tình trạng phân bố: cụm hoặc rải rác

Notes: * Distribution status: clustered or scattered

Người tổng hợp:
Implementer

Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 20: ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ
FORM 20: NON-TIMBER FOREST PRODUCTS SURVEY

Số hiệu ô tiêu chuẩn/ tuyến điều tra:.....

Sample plot no./survey line:

Địa điểm điều tra:.....

Survey place:

TT Order	Tên loài Name of species	Số cây đo đếm Number of tree measured	Sản lượng/ha Quantity/ha	Nhóm công dụng* Use*	Tình hình sử dụng Condition of use	Cường độ khai thác Exploitation intensity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Note: * The groups of use is recorded from 1 to 6 under the guidance in Article 15 of this Circular.

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):
Time(date/month/year)

Biểu số 21: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ
FORM 21: NON-TIMBER FOREST PRODUCT SURVEY RESULTS SUMMARY

TT Order	Tên loài Name of species	Số cây đo đếm Number of trees measured	Sản lượng/ha Quantity/ha	Trữ lượng Reserves	Tình hình sử dụng Condition of use	Cường độ khai thác Exploitation intensity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm công dụng 1 Group of use 1					
2	Nhóm công dụng 2 Group of use 2					

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Note: * The groups of use is recorded from 1 to 6 under the guidance in Article 15 of this Circular.

Người tổng hợp:
Implementer

Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 22: DANH LỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ
FORM 22: LIST OF NON-TIMBER FOREST PRODUCTS

TT Order	Tên Việt Nam Name in Vietnamese	Tên khoa học Scientific name	Công dụng Use	Bộ phận dung Parts used	Sách đỏ Việt Nam The Red list of Vietnam	Nghị định nguy cấp, quý hiếm Decree of Endangered, rare species
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Note: * The groups of use is recorded from 1 to 6 under the guidance in Article 15 of this Circular.

Người tổng hợp:
Implementer

Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 23: CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA
FORM 23: CRITERIA OF SITE SURVEY

TT Order	Chỉ tiêu Criteria	Các chỉ tiêu điều tra lập địa Criteria of site survey			
		Lập địa cấp 1 Site level 1	Lập địa cấp 2 Site level 2	Lập địa cấp 3 Site level 3	Đất rừng Forest land
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đá mẹ và loại đất Stone mother and soil type	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất Soil layer thickness	x	x		x
3	Dạng địa thế Terrain	x			
4	Mức nước ngầm Groundwater level	x			
5	Khí hậu địa hình Climate topography	x			
6	Độ dốc Gradient		x		
7	Lượng mưa Amount of rain		x	x	
8	Kiểu địa hình Topography		x	x	
9	Trạng thái thực vật Plant states	x	x		
10	Dung trọng của đất Soil weight	x	x		x

11	Mô tả các đặc trưng tầng đất Description of soil layer characteristics	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất Analysis of physical and chemical properties of soil	x	x		x

**Biểu số 24: ĐIỀU TRA ĐẤT
FORM 24: SOIL SURVEY**

Số hiệu phẫu diện đất:

Soil pattern no.

Xã:HuyệnTỉnh.....

Commune

District

Province

Kiểu rừng chính:

Main forest type:

Kiểu rừng phụ:

Sub forest type:

Vị trí phẫu diện:

Pattern's location:

Độ cao tuyệt đối:

Absolute altitude:

Loại đá mẹ:

Mother stone type:

Loại đất:

Soil type:

Độ dốc trung bình:

Average gradient:

Trạng thái rừng:

Forest status:

Độ tàn che:

Canopy cover:

Thời tiết:

Weather:

Nhận xét khác (tình hình thảm che, xói mòn, mùn)

Other comments: (condition of vegetation, erosion, humus)

A. Mô tả phẫu diện

Pattern description:

Tầng đất Soil layer	Độ sâu (cm) Depth (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú Note
		Màu sắc Color	T.phần cơ giới Mechanical Composition	Cấu tượng Structure	Độ chat Acrid	Độ ẩm Humidity	Tỷ lệ đá lẫn Ratio of rock	Tỷ lệ rễ cây Ratio of root	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

B. Các chỉ tiêu cân, đo và phân tích

Criteria of weight, measurement and analysis

TT Order	Chỉ tiêu Criteria	Đơn vị Unit	Kết quả Result
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105°C Weight of dried sample after drying at 105 ° C	gam	
2	Hàm lượng mùn Humus content	%	
3	Hàm lượng đạm (NH ₄) Protein content (NH₄)	%	
4	Hàm lượng lân (P ₂ O ₅) Phosphorus content (P2O5)	%	
5	Hàm lượng kali (K ₂ O ₅) Potassium content (K2O5)	%	
6	Độ chua của đất (PH) Soil acidity (PH)		
	- Độ chua của nước (H ₂ O) Acidity of water (H2O)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL) Exchangeable acidity (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp) Hydrolysis degree (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất Mechanical composition of soil		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm Clay: Grading <0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm Limon: Grain grade from 0.002 to 0.02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm Sand: Grading from 0.02 to 2.0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do) Weight of soil (Do)	g/cm ³	

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 25: ĐO ĐẾM CÂY NGÃ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGÃ
FORM 25: MEASUREMENT OF RECLINING TREES OR RECLING PARTS

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Commune

District

Province

Tên cây ngã:

Name of reclining tree:

TT	Đoạn gỗ, thân cây Wood part, tree trunk	Đường kính giữa đoạn (D-cm) Diameter of middle section	Tiết diện bình quân (G-m ²) Average	Chiều dài đoạn gỗ (L- m) Length	Thể tích (V-m ³) Volume
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

Biểu số 26: ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG
FORM 26: STANDING TREES MEASUREMENT

Địa danh:

Place:

Xã:.....Huyện:.....Tỉnh:.....

Commune

District

Province

TT Order	Tên cây Name	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (vút ngọn (m)	H _{dc} (dưới cành (m)	D _{tan} (m)	D _{goc} (cm)	Phẩm chất Quality	G (m ²)	V (m ³)	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										

Người điều tra:
Implementer:

Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):
Time(date/month/year)

Biểu số 27: ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG
FORM 27: FLORA SURVEY

Số hiệu tuyến điều tra.....

Survey line No:

Tọa độ điểm đầu:.....Tọa độ điểm cuối:

Starting point coordinates

Ending point coordinates

Địa điểm:.....Tên khu rừng:.....Tên chủ rừng

Place

Name of forest:

Forest owner:

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Commune

District

Province

TT Order	Tên loài Name of Species	Dạng sống Life-form	Công dụng Use	Số hiệu mẫu tiêu bản Specimen no.	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	no. (10)

Ghi chú: Tên khoa học được sắp xếp như sau:

- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài.

Note: Scientific names are arranged as follows:

- **Plant phylum arranged by biological system;**
- **Plant class arranged according to biological system;**
- **Family plants arranged by rhyme a, b, c by class or by vegetation and numbered from 1 to the end for all of them;**
- **The name of the species in the family is arranged according to rhyme a, b, c and is numbered from 1 to the end for all species.**

**Biểu số 30: ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG
FORM 30: VERTEBRATE FOREST ANIMALS SURVEY**

Số hiệu tuyến/ điểm điều tra

Survey line/ point

Tọa độ điểm đầu:.....Tọa độ điểm cuối:

Starting point coordinates

Ending point coordinates

Địa điểm:.....Tên khu rừng:.....Tên chủ rừng

Place

Name of forest:

Forest owner:

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Commune

District

Province

TT Order	Tên loài Name of species	Ghi nhận (quan sát/dấu vết/ tiếng kêu) Record (Observation/trace/sound)	Khoảng cách tới tuyến Distance to route	Số hiệu mẫu tiêu bản Specimen no.	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Note: Record coordinates of endangered, precious and rare forest flora and fauna species; species photographed, image number.

Người điều tra:
Implementer

Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):
Time (date/month/year)

**Biểu số 31: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG
FORM 31: COLLECTION OF SPECIMENS OF VERTEBRATE FOREST ANIMALS**

Số hiệu mẫu: Samle no.				
Số lượng mẫu: Quantity of sample:	Bộ phận lấy mẫu: Parts sampled:			
Tên phổ thông: Common name:	Tên khác: Other name:			
Tên khoa học: Scientific name:	Họ: Family:			
Tọa độ địa lý: Geographical coordinates:				
Địa danh: Place:	Thôn: Hamlet	Xã: Commune	Huyện: District	Tỉnh: Province
Hiện trạng nơi thu mẫu: Status of sampling place:				
Sinh cảnh sống: Habitat:				
Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc): Sample description (shape, size, color)				

Người thu thập:
Implementer

Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):
Time(date/month/year)

**Biểu số 32: DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG
FORM 32: LIST OF VERTEBRATE FOREST ANIMALS**

TT Order	Tên khoa học Scientific name	Tên Việt Nam Name in Vietnamese	Sinh cảnh Habitat	Công dụng Use	Sách đỏ Việt Nam The Red list of Vietnam	Danh lục đỏ IUCN The Red list IUCN	Nghị định nguy cấp, quý hiếm Decree of endangered, rare species	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu Material source/sample no.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú: Thiết lập danh lục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá; Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

Note: Setting up lists of forest animals for each class of animals, birds, reptiles, frogs and fish; scientific names are arranged according to, families, species and habitat systems;

The serial number is marked with Roman numerals; their serial numbers are numbered Arabic from 1 to the end for all of the families; The number of species ordered is numbered from 1 to 1 for all species.

**Biểu số 33: ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG
FORM 33: SURVEY OF FOREST INSECTS**

Số hiệu tuyến/ điểm điều tra

Survey line/ point

Tọa độ điểm đầu:.....Tọa độ điểm cuối:

Starting point coordinates

Ending point coordinates

Địa điểm:.....Tên khu rừng:.....Tên chủ rừng

Place

Name of forest:

Forest owner:

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Commune

District

Province

TT Order	Tên loài Name of species	Sinh cảnh Habitat	Độ nhiều Amount	Số hiệu mẫu tiêu bản Specimen no	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Note: Recording coordinates of endangered, precious and rare species; species photographed, image number.

**Người điều tra:
Implementer:**

**Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):
Time(date/month/year)**

**Biểu số 34: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG
FORM 34: COLLECTION OF SPECIMENS OF FOREST INSECTS, PESTS AND DISEASES**

Số hiệu mẫu: Samle no.				
Số lượng mẫu: Quantity of sample:		Bộ phận lấy mẫu: Parts sampled:		
Tên phổ thông: Common name:		Tên khác: Other name:		
Tên khoa học: Scientific name:		Họ: Family:		
Tọa độ địa lý: Geographical coordinates:				
Địa danh: Place:	Thôn: Hamlet	Xã: Commune	Huyện: District	Tỉnh: Province
Sinh cảnh sống: Habitat:				
Loài cây/cây chủ bị hại: Damaged tree species / host plants:				
Số lượng mẫu: Sample quantity:				
Mô tả hình thái, màu sắc mẫu: Sample description (status, color):				

Người thu thập:
Implementer

Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):
Time(date/month/year)

Biểu số 35: DANH LỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG
FORM 35: LIST OF FOREST INSECTS, PESTS AND DESEASES

TT Order	Tên khoa học Scientific name	Tên Việt Nam Name in Vietnamese	Sinh cảnh Habitat	Độ nhiều Amount	Công dụng Use	Sách đỏ Việt Nam The Red list of Vietnam	Danh lục đỏ IUCN The Red list IUCN	Nghị định nguy cấp, quý hiếm Decree of endangered, rare species	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu Material source/sample no.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng danh lục côn trùng rừng; danh lục sâu, bệnh hại rừng;

Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

PHỤ LỤC III
ANNEX III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Attached to the Circular No. 33/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Biểu số 01 Form 01	Kiểm kê cho từng lô rừng Forest inventory of each forest stand
Biểu số 02 Form 02	Danh sách các lô rừng của chủ rừng nhóm II List of forest stands of forest owner group II
Biểu số 03 Form 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng Area of forest types by usage purposes
Biểu số 04 Form 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng Reserves of forest types by usage purposes
Biểu số 05 Form 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý Forest area by management owner
Biểu số 06 Form 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý Forest reserves by management owner
Biểu số 07 Form 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng Summary of forest cover ratio
Biểu số 08 Form 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi Plantation forest area by tree species and age classes
Biểu số 09 Form 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi Plantation forest reserves by tree species and age classes
Biểu số 10 Form 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng Summary of forest area management status
Biểu số 11 Form 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I Forest management documents for forest owner group I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II

Form 12	Forest management documents for forest owner group II
Biểu số 13 Form 13	Sổ quản lý rừng cấp xã Commune forest management book
Biểu số 14 Form 14	Sổ quản lý rừng cấp huyện District forest management book
Biểu số 15 Form 15	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh Provincial forest management book

Biểu số 01: KIỂM KÊ CHO TỪNG LÔ RỪNG
SHEET 01: FOREST INVENTORY FOR EACH FOREST PLOT
(Sử dụng cho tất cả các lô kiểm kê thuộc chủ rừng nhóm I)
(Used for all inventory forest plots of forest owner group 1)

Tên chủ rừng:.....Mã:.....		Tổng số lô của chủ rừng:			
Forest owner name:		Code:		Number of forest plots of the owner:	
Huyện:		Thửa:.....	Tiểu khu:		
District:		Parcel:	Subdivision:		
Xã:	Thôn:	Tờ ĐĐ:.....	Khoảnh:.....		
Commune:	Hamlet:	BD paper:	Lot:		
Lô thứ:.....	SH lô:.....	Diện tích:ha			
Plot no:	SH plot:	Area: ha			
1. Loại rừng:	Nguyên sinh <input type="checkbox"/>	Thứ sinh <input type="checkbox"/>	Phục hồi <input type="checkbox"/>	R. trồng <input type="checkbox"/>	Chưa có R <input type="checkbox"/>
Forest type:	Primary	Secondary	Recovered:	Plantation	Without forest
2. Nguồn gốc RT	Trên đất CCR <input type="checkbox"/>	Từ đất ĐCR <input type="checkbox"/>	Tái sinh chồi <input type="checkbox"/>		
Origin of plantation forest	On land without forest	On land with forest	Buds regeneration		
3. Trạng thái rừng	Rừng gỗ TN	Rừng tre nửa	Rừng trồng	Hỗn giao	Chưa có R
Forest status	Natural forest	Bambuseae forest	Plantation forest	Mixed forest	Without forests
	- Gỗ LRTX <input type="checkbox"/>	- Tre/luồng <input type="checkbox"/>	- Loài:	Gỗ+TN <input type="checkbox"/>	Mới Tr <input type="checkbox"/>
	Evergreen Broadleaf	Dendrocalamus barbatus	Species	Timber-Bambuseae	Newly planted
	- Gỗ LRRL <input type="checkbox"/>	- Nửa <input type="checkbox"/>	- Năm trồng:	TN+Gỗ <input type="checkbox"/>	Tái Sinh <input type="checkbox"/>
	Deciduous broadleaf	Schizostachyum aciculare	Year of plantation	Bambuseae-Timber	Regenerated
	- Gỗ lá kim <input type="checkbox"/>	- Vầu <input type="checkbox"/>			DT khác <input type="checkbox"/>
	Coniferous	Bambusa nutans			Other areas:
	- Hỗn giao <input type="checkbox"/>	- Lò ô <input type="checkbox"/>			
	Mixed	Bambusa balcooa			
	- Cau dừa <input type="checkbox"/>	- Loài khác <input type="checkbox"/>			
	Acrecaeeae	Other species			
4. Trữ lượng	Gỗ (m3/ha):		Tre nửa		
Reserves	Timber (m3/ha)		(1000cây/ha):.....		
			Bamboo (1000 trees/ha)		
5. Đặc điểm lập địa:	Núi đất <input type="checkbox"/>	Núi đá <input type="checkbox"/>	Ng. mặn <input type="checkbox"/>	Ng. phèn <input type="checkbox"/>	Ng. ngọt <input type="checkbox"/>
Site characteristics:	Mountain	Rocky mountain	Salt wetland	Alum wetland	Freshwater wetland
6. Mục đích SD:	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất		
	Protection	Special-use	Production		

Using purposes					
	- RPH ĐN <input type="checkbox"/> Watershed protection forest	- VQG <input type="checkbox"/> National park	-Gỗ lớn <input type="checkbox"/> Big timber		
	- RPH ch.cát <input type="checkbox"/> Sand-shielding Forest	- KDTTN <input type="checkbox"/> Nature Reserve	-Gỗ nhỏ <input type="checkbox"/> Small timber		
	- RPH ch.sóng <input type="checkbox"/> Wave-shielding Forest	- KBTL-SC <input type="checkbox"/> Species-habitat conservation area	-Tre nửa <input type="checkbox"/> Bambuseae		
	- RPH MT <input type="checkbox"/>	- KBVCQ <input type="checkbox"/> Landscape protection area	- Khác <input type="checkbox"/> Other		
		- KRNCTNKH: <input type="checkbox"/> Scientific research and experimental forests			
		- VTVQG: <input type="checkbox"/> National botanical garden			
		- RGQG: <input type="checkbox"/> National seed forest			
7. Đối tượng SD Target users	HGD <input type="checkbox"/> , CD <input type="checkbox"/> , UBX <input type="checkbox"/> , DNNN <input type="checkbox"/> , BQLRPH <input type="checkbox"/> , QBQLRĐD <input type="checkbox"/> , Household Community CPP State Enterprise Protection Forest Management Special-use Forest Management DNTN <input type="checkbox"/> , DNNG <input type="checkbox"/> , ĐVVT <input type="checkbox"/> , Khác <input type="checkbox"/> Private Enterprise Foreign Enterprise Armed unit Other				
8. Quyền sử dụng: Use right:	Sổ đỏ <input type="checkbox"/> , Sổ xanh <input type="checkbox"/> , Giấy khác <input type="checkbox"/> , Không giấy <input type="checkbox"/> , Nhận Khoán <input type="checkbox"/> Red book, Green book, Other paper, Without paper, Contract				
	Thời hạn sử dụng: đến năm Expiry:				
9. Tranh chấp: Disputes:	Không <input type="checkbox"/> , Có <input type="checkbox"/> No Yes				

Toạ độ các điểm trên sơ đồ lô rừng Coordinates of the points on the forest plot diagram			Sơ đồ, tọa độ lô rừng Diagram, coordinates of forest plot
Điểm Point	Kinh độ (m) Longitude	Vĩ độ(m) Latitude	
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

8			
9			

TT	Tên chủ rừng lân cận Name of the neighboring forest owner
1	
2	
3	
4	

Chủ rừng
Forest owner

Đơn vị kiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)
Implementing Unit
(Signature and stamp)

Ghi chú các chữ viết tắt:

1. Loại rừng

Rừng TN: Rừng tự nhiên

2. Nguồn gốc RT

CCR: chưa có rừng

ĐCR: đã có rừng

3. Trạng thái rừng

Rừng gỗ TN: Rừng gỗ tự nhiên

Gỗ+TN: Gỗ + tre nửa

Gỗ LRTX: Gỗ lá rộng thường xanh

Gỗ LRRL: Gỗ lá rộng rụng lá

TN+Gỗ: Tre nửa + gỗ

TS: cây gỗ tái sinh

Mới TR: Mới trồng rừng

DT khác: Diện tích khác *(có thể ghi bổ sung chi tiết theo phụ lục I)*

6. Mục đích sử dụng

RPH ĐN: Rừng phòng hộ đầu nguồn

RPH ch.cát: Rừng phòng hộ chắn cát

RPH ch.sóng: Rừng phòng hộ chắn sóng

VQG: Vườn quốc gia

KDTTN: Khu dự trữ thiên nhiên

KBTL-SC: Khu bảo tồn loài-sinh cảnh

KBVCQ: Khu bảo vệ cảnh quan

KRNCTNKH: Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

VTVQG: Vườn thực vật quốc gia

RGQG: Rừng giống quốc gia

7. Đối tượng sử dụng

HGD: Hộ gia đình

CĐ; Cộng đồng

UBND: Ủy ban xã

DNNN: Lâm trường quốc doanh + công ty lâm nghiệp.

BQLRPH: Ban quản lý rừng phòng hộ

BQLRĐD: Ban quản lý rừng đặc dụng

DNTN: Doanh nghiệp tư nhân

DNNG: Doanh nghiệp nước ngoài

ĐVVT: Đơn vị vũ trang

Biểu số 03: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
SHEET 03: AREA OF FOREST TYPES BY USAGE PURPOSES

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....
 Commune District Province

Đơn vị tính: ha
 Unit: ha

T	Phân loại rừng Forest classification	Mã Code	Tổng Tổng	Đặc dụng Special-used						Phòng hộ Protection					Sản xuất Production	
				Cộng Cộng	Vườn quốc gia National park	Khu dự trữ thiên nhiên Nature reserve	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh Species-habitat conservation area	Khu bảo vệ cảnh quan Landscape protection area	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG Scientific research and experimental forests, National botanical garden, National seed forest	Cộng Cộng	Đầu nguồn Watershed	Rừng bảo vệ nguồn nước Forest protects water resources	Rừng phòng hộ biên giới Border protection forest	Rừng chắn gió, chắn cát Wind-proof and sand-shielding forests		Rừng chắn sóng, lấn biển Wave-breaking forest and sea encroachment
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC FOREST CLASSIFICATION BY ORIGIN	1100														
1	Rừng tự nhiên Natural forest	1110														

- Rừng nguyên sinh Primary forest	111 1														
- Rừng thứ sinh Secondary forest	111 2														
2 Rừng trồng Plantation forest	112 0														
- Trồng mới trên đất chưa có rừng New planted on land without forests	112 1														
- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có Replanted after exploitation of available plantation forest.	112 2														
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác Natural regeneration from exploited plantation forest	112 3														
II RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA FOREST	120 0														

	CLASSIFICATION BY SITE CONDITIONS																	
1	Rừng trên núi đất Mountain forest	1210																
2	Rừng trên núi đá Rocky mountain forest	1220																
3	Rừng trên đất ngập nước Wetland forest	1230																
	- Rừng ngập mặn Salt wetland forest	1231																
	- Rừng trên đất phèn Alum wetland forest	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest	1233																
4	Rừng trên cát Sand forest	1240																
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY NATURAL FOREST BY TREE SPECIES	1300																

1	Rừng gỗ Forest	131 0																
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá Evergreen broadleaf or semi-decidous forest	131 1																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá Broadleaf deciduous forest	131 2																
	- Rừng gỗ lá kim Coniferous forest	131 3																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim Mixed broadleaf- conifer forest	131 3																
2	Rừng tre nứa Bambuseae forest	132 0																
	- Nứa Schizostachyum aciculare	132 1																
	- Vầu Bambusa nutans	132 2																
	- Tre/luồng Dendrocalamus barbatus	132 3																
	- Lồ ô	132																

	Bambusa balcooa	4																
	- Các loài khác Other species	132 5																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa Mixed timber- bambuseae forest	133 0																
	- Gỗ là chính Mainly timber	133 1																
	- Tre nứa là chính Mainly Bambuseae	133 2																
4	Rừng cau dừa Acrecaeeae forest	134 0																
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG NATURAL FOREST CLASSIFICATI ON BY RESERVES	140 0																
1	Rừng giàu Rich forest	141 0																
2	Rừng trung bình Medium forest	142 0																
3	Rừng nghèo Poor forest	143 0																
4	Rừng nghèo kiệt	144 0																

	Unstocked forest														
5	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	1450													
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG AREA NOT YET BECOME FOREST	2000													
1	Diện tích trồng chưa có rừng Area of plantation without forests	2010													
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh Area of regeneration	2020													
3	Diện tích khác Other Area	2030													

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ngày tháng năm 20
Người tổng hợp

Biểu số 04: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
FORM 04: RESERVES OF FOREST TYPES BY USING PURPOSES

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....
Commune District Province

Đơn vị tính: Gỗ: m³; tre, nứa: 1000 cây
Unit: timber:m³; Bamboo: 1000 trees

TT	Phân loại rừng Forest classification	Mã Code	Tổng Total	Đặc dụng Special use	Phòng hộ Protection	Sản xuất
----	---	---------	------------	-------------------------	------------------------	----------

				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNK, vườn TVQ, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC FOREST CLASSIFICATION BY ORIGIN	1100														
1	Rừng tự nhiên Natural forest	1110														
	- Rừng nguyên sinh Primary forest	1111														
	- Rừng thứ sinh Secondary forest	1112														
2	Rừng trồng Plantation forest	1120														
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng New planted on land without forests	1121														
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có Replanted after exploitation of available plantation forest.	1122														
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác Natural regeneration from exploited plantation forest	1123														
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA FOREST CLASSIFICATION BY	1200														

SITE CONDITIONS																
1	Rừng trên núi đất Mountain forest	1210														
2	Rừng trên núi đá Rocky mountain forest	1220														
3	Rừng trên đất ngập nước Wetland forest	1230														
	- Rừng ngập mặn Salt wetland forest	1231														
	- Rừng trên đất phèn Alum wetland forest	1232														
	- Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest	1233														
4	Rừng trên cát Sand forest	1240														
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY NATURAL FOREST BY TREE SPECIES	1300														
1	Rừng gỗ Forest	1310														
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá Evergreen broadleaf or semi-deciduous forest	1311														
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá Broadleaf deciduous forest	1312														
	- Rừng gỗ lá kim Coniferous forest	1313														
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim Mixed broadleaf-conifer forest	1313														

2	Rừng tre nửa Bambuseae forest	1320																
	- Nứa Schizostachyum aciculare	1321																
	- Vầu Bambusa nutans	1322																
	- Tre/luồng Dendrocalamus barbatus	1323																
	- Lồ ô Bambusa balcooa	1324																
	- Các loài khác Other species	1325																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa Mixed timber- bambuseae forest	1330																
	- Gỗ là chính Mainly timber	1331																
	- Tre nửa là chính Mainly Bambuseae	1332																
4	Rừng cau dừa Acrecaeeae forest	1340																
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG NATURAL FOREST CLASSIFICATION BY RESERVES	1400																
1	Rừng giàu Rich forest	1410																
2	Rừng trung bình Medium forest	1420																
3	Rừng nghèo Poor forest	1430																
4	Rừng nghèo kiệt Unstocked forest	1440																

5	Rừng chưa có trữ lượng Forest without reserves	1450																		
---	---	------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

**Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ
FORM 05: FOREST AREAS BY MANAGEMENT**

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....
Commune District Province

Đơn vị tính: ha
Unit: ha

TT	Phân loại rừng Forest classification	Mã Code	Tổng Total	BQL rừng ĐD Special-used forest management	BQL rừng PH Protection forest management	Tổ chức kinh tế Economic organization	Lực lượng vũ trang Armed unit	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD Science-Technology organization	Hộ gia đình, cá nhân trong nước Domestic households and individuals	Cộng đồng dân cư Community	DN đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprises	UBND People's Committee
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100										
1	Rừng tự nhiên	1110										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	Rừng trồng	1120										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã	1123										

	khai thác											
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200										
1	Rừng trên núi đất	1210										
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300										
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ô	1324										
	- Các loại khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	Rừng cau dừa	1340										
IV	RỪNG GỖ TỰ	1400										

NHIÊN PHẦN THEO TRỮ LƯỢNG												
1	Rừng giàu	1410										
2	Rừng trung bình	1420										
3	Rừng nghèo	1430										
4	Rừng nghèo kiệt	1440										
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450										
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000										
1	Diện tích trồng rừng chưa thành rừng	2010										
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ngày tháng năm
Người tổng hợp
Date month year
Implementer

Ghi chú: Cột 4 = Cột 5 + + Cột 13

Note: Column 4 = Column 5 + + Column 13

**Biểu số 06: TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ
FORM 06: FOREST RESERVES BY MANAGEMENT**

Xã:.....Huyện:.....Tỉnh:.....

Commune District Province

TT	Phân loại rừng Forest Classification	Mã Code	Đơn vị tính Unit	Tổng Total	BQL rừng ĐĐ Special-used forest management	BQL rừng PH Protection forest management	Tổ chức kinh tế Economic organization	Lực lượng vũ trang Armed unit	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD Science-Technology organization	Hộ gia đình, cá nhân trong nước Domestic households and individuals	Cộng đồng dân cư Community	DN đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprises	UBND People's Committee
----	---	---------	------------------	------------	---	---	--	----------------------------------	---	--	-------------------------------	--	----------------------------

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC		1100	m ³										
1 Rừng tự nhiên		1110	m ³										
- Rừng nguyên sinh		1111	m ³										
- Rừng thứ sinh		1112	m ³										
2 Rừng trồng		1120	m ³										
- Trồng mới trên đất chưa có rừng		1121	m ³										
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có		1122	m ³										
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác		1123	m ³										
II RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA		1200	m ³										
1 Rừng trên núi đất		1210	m ³										
2 Rừng trên núi đá		1220	m ³										
3 Rừng trên đất ngập nước		1230	m ³										
- Rừng ngập mặn		1231	m ³										
- Rừng trên đất phèn		1232	m ³										
- Rừng ngập nước ngọt		1233	m ³										
4 Rừng trên cát		1240	m ³										
III RỪNG PHÂN		1300	m ³										

	THEO LOÀI CÂY												
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	m ³										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	m ³										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	m ³										
	- Rừng gỗ lá kim	1313	m ³										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	m ³										
2	Rừng tre nứa	1320	1.000 cây										
	- Nứa	1321	1.000 cây										
	- Vầu	1322	1.000 cây										
	- Tre/luồng	1323	1.000 cây										
	- Lò ô	1324	1.000 cây										
	- Các loài khác	1325	1.000 cây										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
	- Gỗ	1331	m ³										
	- Tre nứa	1332	1.000 cây										
4	Rừng cau dứa	1340	1.000 cây										
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRÚ	1400	m ³										

LƯỢNG												
1 Rừng giàu	1410	m ³										
2 Rừng trung bình	1420	m ³										
3 Rừng nghèo	1430	m ³										
4 Rừng nghèo kiệt	1440	m ³										

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm 20
Người tổng hợp

Biểu số 07: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
FORM 07: SUMMARY OF FOREST COVER RATIO

Xã:.....Huyện:..... Tỉnh:.....
Commune District Province

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Unit: Are: ha
Tỷ lệ che phủ: %
Forest cover ratio: %

TT Order	Đơn vị Unit	Tổng diện tích tự nhiên Total of natural area	Tổng diện tích có rừng Total of forest area	Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Plantation forest		Phân loại theo mục đích sử dụng Classification by using purposes				Tỷ lệ che phủ rừng Forest cover ratio
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng Planted area that became forest	Diện tích trồng chưa có rừng Planted area without forest	Tổng cộng Total	Đặc dụng Special-used	Phòng hộ Protection	Sản xuất Production	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ngày tháng năm
Người tổng hợp
Date month year

Implementer

Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 12 = Cột4/Cột3 * 100

Note:

Information Column 2 (Unit): Column 4 = Column 5 + Column 6

- National schedule: the list of general units is provincial level; Column 8 = Column 9 + Column 10 + Column 11

Column 12 = Column 4 / Column3 * 100

- Provincial schedule: the list of general units is district level

- District schedule: list of units is commune level

- Commune table: list of units is a sub-zone, excluding the coverage rate for the sub-area (only counting communes)

**Biểu số 08: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
FORM 08: FOREST AREAS BY TREE SPECIES AND AGE CLASSES**

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Commune District Province

Đơn vị tính: ha
Unit: ha

TT Order	Loài cây Tree species	Tổng cộng total	Phân theo cấp tuổi By age classes				
			1 (4)	2 (5)	3 (6)	4 (7)	5 (8)
(1)	(2)	(3)					

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ngày tháng năm 20
Người tổng hợp

Biểu số 10: TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG
FORM 10: SUMMARY OF FOREST AREA MANAGEMENT STATUS

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....
Commune District Province

Đơn vị tính: ha
Unit: ha

TT Order	Tình trạng sử dụng Status of use	Tổng xã Total	BQL rừng ĐD Special-used forest management	BQL rừng PH Protection forest management	Tổ chức kinh tế Economic organization	Lực lượng vũ trang Armed unit	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD Science- Technology organization	Hộ gia đình, cá nhân trong nước Domestic households and individuals	Cộng đồng dân cư Community	DN đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprises	UBND People's Committee
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG TOTAL										
I	ĐÃ GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ALREADY ALLOCATED LAND USE RIGHTS										
1	Không có tranh chấp No dispute										
1.1	Rừng tự nhiên Natural forest										
1.2	Rừng trồng Plantation forest										
1.3	Diện tích chưa có rừng Area without forests										
2	Đang có tranh chấp In dispute										
2.1	Rừng tự nhiên										

	Natural forest										
2.2	Rừng trồng Plantation forest										
2.3	Diện tích chưa có rừng Area without forests										
II	CHƯA GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NOT YET ALLOLCATED LAND USE RIGHTES										
1	Không có tranh chấp No despute										
1.1	Rừng tự nhiên Natural forest										
1.2	Rừng trồng Plantation forest										
1.3	Diện tích chưa có rừng Area without forests										
2	Đang có tranh chấp In despute										
2.1	Rừng tự nhiên Natural forest										
2.2	Rừng trồng Plantation forest										
2.3	Diện tích chưa có rừng Area without forests										

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Biểu số 11. HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I
FORM 11: FOREST MANAGEMENT PROFILE FOR FOREST OWNER GROUP I

a. Thông tin về chủ rừng:

Information of forest owner:

Tỉnh:

Xã:

Tên chủ quản lý:

Province

Commune

Manager's name:

Huyện:

Thôn/bản:

Tên chủ sử dụng:

District

Hamlet/village:

User's name:

b. Thông tin chi tiết

Detailed information

TT	Thông tin thửa đất Information of the parcel		Thông tin về rừng và diện tích chưa thành rừng Information of forest and area that has not become forest											Mục đích sử dụng (chức năng) Using purpose (function)	Thời hạn sử dụng (năm) Shelf life (year)	
	Số tờ bản đồ địa chính Cadastral map sheet no	Thửa đất số Parcel no	Tiểu khu Subdivision	Khoảnh Lot	Lô Plot	Diện tích (ha) Area	Diện tích có rừng Forest area					Diện tích chưa có rừng Area that has not become forest				
							Rừng tự nhiên Natural forest			Rừng trồng Plantation forest		Trữ lượng (TN:100 0 cây, Gỗ: m ³) Reserves (Natural: 1000 trees, Timber: m ³)	Trạng thái Status			Loài cây ưu thế Dominant species
							Trạng thái Staus	Gỗ (m ³) Timber	Tre, nứa (1000 cây) Bambuseae (1000 trees)	Năm trồng Year of plantations	Loài cây Tree species					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Đại diện chủ rừng

(ký và ghi rõ họ tên)

Representative of forest owners
(Sign and write full name)

Đại diện UBND

(Ký và đóng dấu)

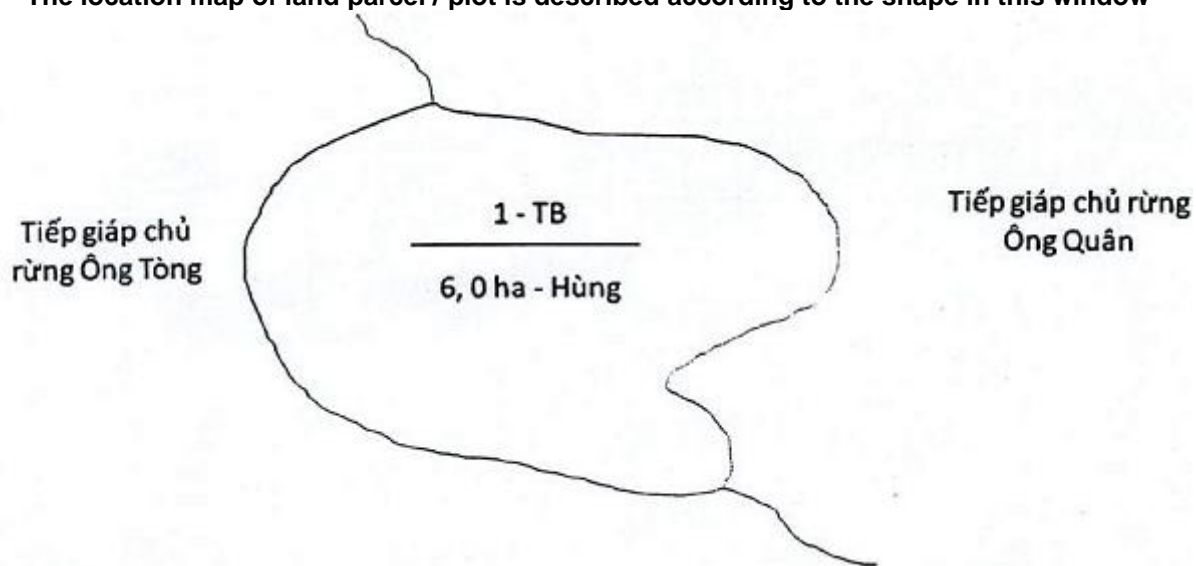
Representative of People's Committee
(Signature and stamp)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

Note: - Reserves for m³ / lot for forest;
- Number of trees / lot for bamboo forest.

c. Sơ đồ vị trí ¹
Location diagram

Sơ đồ vị trí các thửa đất/lô đất được mô tả theo hình dạng trong cửa sổ này
The location map of land parcel / plot is described according to the shape in this window



Ghi chú:

- Sơ đồ thửa đất được trích lục các thông tin lô đất: Vị trí lô đất; 1 - tên lô đất; TB - trạng thái: rừng trung bình - Mục đích sử dụng; 6,0 ha - Diện tích;

- Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và Ông Quân.

- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

- Hồ sơ được lập thành 03 bộ, 01 bộ do chủ rừng giữ, 01 bộ do UBND xã, 01 bộ do hạt Kiểm lâm sở tại.

Note:

- Diagram of the parcel of land extracted from the plot information: Location of the plot; 1 - lot name; TB - status: medium forest - Purpose of use; 6.0 ha - Area;

- Forest owner Mr. Hung; location adjacent to the forest owners Mr. Tong and Mr. Quan.

- Form of forest management profile applied to managers group I

- The profile is made into 03 sets, 01 set kept by the forest owner, 01 set by the commune People's Committee and 1 set by the local ranger office.

**Biểu số 12: HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II
FORM 12: FOREST MANAGEMENT PROFILE FOR FOREST OWNER GROUP II**

a. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh:

Xã:

Tên chủ quản lý:

Huyện:

Thôn/bản:

Tên chủ sử dụng:

b. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp											Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)	
	Số tờ bản đồ địa chính	Thửa đất số	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng					Đất không có rừng				
							Trạng thái	Rừng tự nhiên		Rừng trồng			Trạng thái			Loại cây ưu thế
								Trữ lượng	Trữ lượng	Loại cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN:1000 cây, Gỗ: m ³)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Đại diện chủ rừng
(Ký và ghi rõ họ tên)
Representative of forest owners
(Sign and write full name)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)
Representative of People's Committee
(Signed and stamped)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;

- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

Note: - Reserves for m³ /plot for timber forest;

- Number of trees /plot for bamboo forest.

c. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê tỷ lệ 1/10.000

Each manager in the profile has an inventory map with rate of 1 / 10,000

Bản đồ giao đất ¹

Map of land allocation

Bản đồ tỷ lệ 1/10.000
Map rate of 1 / 10,000

Ghi chú:

- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho loại chủ quản lý nhóm II;

- Hồ sơ được lập thành 03 bộ, 01 bộ do chủ rừng giữ, 01 bộ do UBND xã, 01 bộ do hạt Kiểm lâm sở tại.

Note:

- Form of forest management profile applied to manager group II;

- The file is made into 03 sets, 01 set kept by the forest owner, 01 set by the commune People's Committee and 1 set by the local ranger office.

Biểu số 13: SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ
SHEET 13: COMMUNE FOREST MANAGEMENT BOOK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

COMMUNE FOREST MANAGEMENT BOOK

TỈNH:.....
 PROVINCE
HUYỆN:.....
 DISTRICT
XÃ:.....
 COMMUNE

Mã:
Code
Mã:
Code
Mã:
Code
Quyển số:
Book no:

Ngày.....tháng.....năm.....
 Date month year

SỔ QUẢN LÝ RỪNG
FOREST MANAGEMENT BOOK

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....
 Commune District Province

Đơn vị tính: Gỗ (m³); tre nứa (nghìn cây)
 Unit: Timber (m3); Bamboo (1000 trees)

TT Order	Tên chủ quản lý Name of manager	Ngày tháng năm Date month year	Tiểu khu Subdivision	Khoảnh Lot	Thửa đất Parcel		Lô kiểm kê Checked plot						Trữ lượng rừng Forest reserves	Chức năng của rừng Forest function	Loại chủ quản lý Type of management	Ghi chú Note
					Thửa đất số Parcel no	Diện tích (ha) Area	Nguyên nhân thay đổi Cause of change	Số hiệu lô Plot no	Diện tích (ha) Area	Trạng thái Status	Rừng trồng Plantation forest					
											Loài cây Tree species	Năm trồng Year of plantation				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

DISTRICT FOREST MANAGEMENT BOOK

Tỉnh.....Huyện.....

Province

District

TT Order	Ngày tháng năm Date month year	Tiểu khu Sub-division	Khoảnh Lot	Tên chủ quản lý Name of manager	Thửa đất Land parcel			Chức năng của rừng Forest function	Loại chủ quản lý Type of management	Ghi chú note
					Thửa đất số No.	Diện tích Area	Kết quả GDGR Inspection result			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
 Date month year
 Implementer:

Ngày... tháng... năm...
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên đóng dấu)
 Date month year
 Forest protection office
(Signed and stamped)

Ngày... tháng... năm...
Ủy ban nhân dân
(Ký tên đóng dấu)
 Date month year
 People's Committee
(Signed and stamped)

**Biểu số 15. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH
 SHEET 05: PROVINCIAL FOREST MANAGEMENT BOOK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence - Freedom – Happiness**

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

PROVINCIAL FOREST MANAGEMENT BOOK

Tỉnh:
Province:

Mã: Code

Quyển số: Book no.

Ngàytháng.....năm.....
Date month year

**SỞ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH
PROVINCIAL FOREST MANAGEMENT BOOK**

Tỉnh.....
Province

TT Order	Ngày tháng năm Date month year	Tiểu khu Subdivision	Khoảnh	Tên đơn vị, tổ chức Name of unit, organization	Thửa đất Land parcel		Kết quả GDGR Inspection result	Chức năng của rừng Forest function	Loại chủ quản lý Type of management	Ghi chú Note
					Thửa đất số No	Diện tích (ha) Area				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
Date month year
Implementer:

Ngày... tháng... năm...
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên đóng dấu)
Date month year
Forest protection office
(Signed and stamped)

Ngày... tháng... năm...
Ủy ban nhân dân
(Ký tên đóng dấu)
Date month year
People's Committee
(Signed and stamped)

PHỤ LỤC IV
ANNEX IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Attached to the Circular No. 33/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Biểu số 01 Form 01	Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng Report of changes in forest area of forest owners
Biểu số 02 Form 02	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng Forest area and area that has not become forest by using purposes
Biểu số 03 Form 03	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý Forest area and area that has not become forest by forest owners and management organizations.
Biểu số 04 Form 04	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng Summary of forest cover ratio
Biểu số 05 Form 05	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân Summary of forest area changes and area that not yet become forest by causes.

TT Order	Phân loại rừng Forest classification	Mã Code	Diện tích đầu kỳ Area at the beginning of period	Diện tích thay đổi Change d area	Diện tích cuối kỳ Area at the end of the periods	Đặc dụng Special-use						Phòng hộ Protection					Sản xuất Production	
						Cộng Tổng Total	Vườn quốc gia National park	Khu dự trữ thiên nhiên Nature reserve	Khu bảo tồn loài sinh cảnh Species- Habitat conservation area	Khu bảo vệ cảnh quan Landscape protection area	Khu rừng nghiên cứu Research forest area	Cộng Tổng Total	Đầu nguồn Watershed	Rừng bảo vệ nguồn nước Protection of forest of water resources	Rừng phòng hộ biên giới Border protection forest	Rừng chắn gió, chắn cát Windbreak and sand- shielding forests		Rừng chắn sóng, lấn biển Wavebreak forest and sea encroachment
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa Mixed timber- bambuseae forest	133 0																
	- Gỗ là chính Mainly timber	133 1																
	- Tre nửa là chính Mainly Bambuseae	133 2																
4	Rừng cau dừa Acrecaee forest	134 0																
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG AREA NOT YET BECOME	200 0																

FOREST																	
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng Planted area not yet become forest	2010															
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng Area of regeneration zone not yet met criteria as a forest	2020															
3	Diện tích khác Other areas	2030															

Ngày tháng năm
Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Khu rừng nghiên cứu, gồm: Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia
- Cột (4) + Cột (5) = Cột (6) = Cột (7) + Cột (13) + Cột (19);
- Hàng 1100 = Hàng 1200
- Hàng 1110 = Hàng 1300

Note:

- Research forest area, including: Research and experimental forest; national botanical garden; National seed forest
- Column (4) + Column (5) = Column (6) = Column (7) + Column (13) + Column (19);
- Item 1100 = Item 1200

- Item 1110 = Item 1300

**Biểu số 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
NĂM...
FORM 03: FOREST AREA AND AREA THAT HAS NOT BECOME FOREST BY FOREST OWNER AND MANAGEMENT ORGANIZATIONS
YEAR...**

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã
Nationwide/province/district/commune

Đơn vị tính: ha
Unit: ha

TT Order	Phân loại rừng	Mã Code	Tổng Total	BQL rừng ĐD Special-used forest management	BQL rừng PH Protection forest management	Tổ chức kinh tế Economic organization	Lực lượng vũ trang Armed unit	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD Science- Technology organization	Hộ gia đình, cá nhân trong nước Domestic households and individuals	Cộng đồng dân cư Community	DN đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprises	UBND People's Committee
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	DIỆN TÍCH RỪNG FOREST AREAS	1000										
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC FOREST CLASSIFICATION BY ORIGIN	1100										
1	Rừng tự nhiên Natural forest	1110										
	- Rừng nguyên sinh Primary forest	1111										
	- Rừng thứ sinh Secondary forest	1112										
2	Rừng trồng Plantation forest	1120										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng New planted on land without forests	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có Replanted after exploitation of	1122										

	available plantation forest.											
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác Natural regeneration from exploited plantation forest	1123										
	Trong đó: Including	1124										
	- Cây cao su Rubber tree	1125										
	- Cây đặc sản Specialty tree	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA FOREST CLASSIFICATION BY SITE CONDITIONS	1200										
1	Rừng trên núi đất Mountain forest	1210										
2	Rừng trên núi đá Rocky mountain forest	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước Wetland forest	1230										
	- Rừng ngập mặn Salt wetland forest	1231										
	- Rừng trên đất phèn Alum wetland forest	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest	1233										
4	Rừng trên cát Sand forest	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY NATURAL FOREST BY TREE SPECIES	1300										
1	Rừng gỗ Forest	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá Evergreen broadleaf or semi-deciduous forest	1311										

	- Rừng gỗ lá rộng Broadleaf deciduous forest	1312										
	- Rừng gỗ lá kim Coniferous forest	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim Mixed broadleaf-conifer forest	1313										
2	Rừng tre nứa Bambuseae forest	1320										
	- Nứa Schizostachyum aciculare	1321										
	- Vầu Bambusa nutans	1322										
	- Tre/luồng Dendrocalamus barbatus	1323										
	- Lò ô Bambusa balcooa	1324										
	- Các loài khác Other species	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa Mixed timber-bambuseae forest	1330										
	- Gỗ là chính Mainly timber	1331										
	- Tre nứa là chính Mainly Bambuseae	1332										
4	Rừng cau dừa Acrecaee forest	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG AREA NOT YET BECOME FOREST	2000										
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng Planted area not yet become forest	2010										
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng Area of regeneration zone not yet met criteria as a forest	2020										
3	Diện tích khác Other areas	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp
Date month year
Implementer

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

Từ viết tắt trong biểu:

- UBND: Ủy ban nhân dân
- BQL: Ban quản lý;
- ĐD: Đặc dụng
- PH: Phòng hộ;
- KH&CN, ĐT, GD: Khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục

- Cột (4) = Cột (6) của Biểu DBR 3.2

- Cột (4) = Cột (5) +....+ Cột (13)

- Column (4) = Column (6) of Table DBR 3.2

- Column (4) = Column (5) + + Column (13)

Note:

Abbreviations in the form:

- UBND: People's Committee
- BQL: Management Board;
- ĐD: Special use
- PH: Protection;
- KH&CN, ĐT, GD: Science and technology, training, education.

**Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM...**
**FORM 04: SUMMARY OF FOREST COVER RATIO
YEAR...**

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã
Nationwide / province / district / commune

Đơn vị tính: diện tích: ha;

Unit: Area:ha

Tỷ lệ che phủ: %

Cover ratio: %

TT Order	Đơn vị Unit	Tổng diện tích tự nhiên Total of natural area	Tổng diện tích có rừng Total of area with forest	Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Plantation forest		Phân loại theo mục đích sử dụng Classification by using purposes				Tỷ lệ che phủ rừng Forest cover ratio
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng Planted area already become forest	Diện tích trồng chưa thành rừng Planted area not become forest	Tổng cộng Total	Đặc dụng Special- use	Phòng hộ Protection	Sản xuất Production	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày tháng năm
Người tổng hợp
Date month year
Implementer

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ghi chú:

Thông tin Cột (2) Đơn vị:

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6)
- Cột (8) = Cột (9)+Cột (10)+Cột (11)
- Cột (12) = [Cột (4)/Cột (3)] * 100

Note:

Information Column (2) Unit:

- National sheet: the list of general units is provincial level;
- Provincial sheet: the list of general units is district level
- District sheet: list of units is commune level
- Commune sheet: list of units is a sub-division, excluding the coverage rate for the sub-division (only counting communes)
- Column (4) = Column (5) + Column (6)
- Column (8) = Column (9) + Column (10) + Column (11)
- Column (12) = [Column (4) / Column (3)] * 100

Biểu số 05: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM...

SHEET 05: SUMMARY OF FOREST AREA CHANGE AND AREA THAT HAS NOT YET BECOME FOREST ACCORDING TO CAUSES YEAR...

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã
Nationwide / province / district / commune

Đơn vị tính: ha

Unit: ha

TT Order	Phân loại rừng Forest classification	Mã Code	Diện tích thay đổi Changed area	Trồng rừng Plantation	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng Plantation forest qualifies as a forest	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng Setting up zoning for regeneration qualified as a forest	Khai thác rừng Forest exploitation	Cháy rừng Forest fire	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng Illegal deforestation, forest encroachment	Chuyển mục đích sử dụng Switching purpose of use	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết Changes due to forest pests, cyclones, droughts, floods, landslides, ice ...	Nguyên nhân khác Other causes
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG AREA WITH FORESTS	1000										
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC FOREST CLASSIFICATION BY ORIGIN	1100										
1	Rừng tự nhiên Natural forest	1110										
	- Rừng nguyên sinh Primary forest	1111										
	- Rừng thứ sinh Secondary forest	1112										
2	Rừng trồng Plantation forest	1120										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng New planted on land without forests	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có Replanted after exploitation of available plantation forest.	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác Natural regeneration from exploited plantation forest	1123										
	Trong đó:	1124										

	Including											
	- Cây cao su Rubber tree	1125										
	- Cây đặc sản Specialty tree	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA FOREST CLASSIFICATION BY SITE CONDITIONS	1200										
1	Rừng trên núi đất Mountain forest	1210										
2	Rừng trên núi đá Rocky mountain forest	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước Wetland forest	1230										
	- Rừng ngập mặn Salt wetland forest	1231										
	- Rừng trên đất phèn Alum wetland forest	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt Freshwater wetland forest	1233										
4	Rừng trên cát Sand forest	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY NATURAL FOREST BY TREE SPECIES	1300										
1	Rừng gỗ Forest	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá Evergreen broadleaf or semi- deciduous forest	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá Broadleaf deciduous forest	1312										
	- Rừng gỗ lá kim Coniferous forest	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim Mixed broadleaf-conifer forest	1313										

2	Rừng tre nửa Bambuseae forest	1320										
	- Nửa Schizostachyum aciculare	1321										
	- Vầu Bambusa nutans	1322										
	- Tre/luồng Dendrocalamus barbatus	1323										
	- Lô ô Bambusa balcooa	1324										
	- Các loài khác Other species	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa Mixed timber-bambuseae forest	1330										
	- Gỗ là chính Mainly timber	1331										
	- Tre nửa là chính Mainly Bambuseae	1332										
4	Rừng cau dừa Acrecaeeae forest	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG AREA NOT YET BECOME FOREST	2000										
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng Planted area not yet become forest	2010										
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng Area of regeneration zone not yet met criteria as a forest	2020										
3	Diện tích khác Other areas	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp
Date month year
Implementer

Thủ trưởng đơn vị
Head of unit

Ghi chú:

- Cột (4) = Cột (5) của Biểu DBR 3.2;
- Cột (4) = Cột (5) +...+ Cột (13)

- Diện tích rừng suy giảm thể hiện số âm; ví dụ khai thác 500 ha rừng trồng (có mã 1122) thì thể hiện là -500

Note:

- Column (4) = Column (5) of Sheet DBR 3.2;

- Column (4) = Column (5) + ... + Column (13)

- Decreased forest area shows negative numbers; for example, exploiting 500 ha of plantation forest (code 1122) is shown as -500